

Số: 23 /NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2019

NGHI QUYẾT

**Phê chuẩn tổng quyết toán thu, chi ngân sách
thành phố Hà Nội năm 2018**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ 11
(Từ ngày 03/12 đến ngày 05/12/2019)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ quy định việc lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 376/TTr-UBND ngày 20/11/2019 của UBND Thành phố Hà Nội về Tổng quyết toán ngân sách thành phố Hà Nội năm 2018; Báo cáo thẩm tra số 77/BC-HĐND ngày 26/11/2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND Thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất với các nội dung báo cáo của UBND Thành phố đã trình HĐND Thành phố và phê chuẩn Tổng quyết toán thu, chi ngân sách thành phố Hà Nội năm 2018 như sau:

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: | 246.539.282.886.711 đồng |
| 2. Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương: | |
| a) Tổng thu ngân sách địa phương: | 164.460.361.845.343 đồng |
| b) Tổng chi ngân sách địa phương: | 132.913.020.165.324 đồng |
| c) Vay của ngân sách địa phương: | 1.120.467.253.015 đồng |

g

d) Trả nợ gốc của ngân sách địa phương:	1.066.848.888.823 đồng
e) Kết dư ngân sách địa phương:	31.600.960.044.211 đồng
3. Quyết toán thu, chi ngân sách cấp Thành phố:	
a) Tổng thu ngân sách cấp Thành phố:	96.803.568.595.179 đồng
b) Tổng chi ngân sách cấp Thành phố:	86.090.994.417.131 đồng
c) Vay của ngân sách cấp Thành phố:	1.120.467.253.015 đồng
d) Trả nợ gốc của ngân sách cấp Thành phố:	1.066.848.888.823 đồng
e) Kết dư ngân sách cấp Thành phố:	10.766.192.542.240 đồng

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Điều khoản thi hành:

1. Giao UBND Thành phố thực hiện công khai quyết toán ngân sách theo quy định; Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn đôn đốc, kiểm soát chặt chẽ số chi chuyển nguồn ngân sách năm 2018 sang năm 2019 của các đơn vị, đảm bảo chi đúng nhiệm vụ chi được chuyển nguồn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Tăng cường công tác chỉ đạo, đôn đốc và nghiêm túc thực hiện các kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước trong lĩnh vực ngân sách, tiền và tài sản nhà nước. Kiên quyết xử lý trách nhiệm các tổ chức, cá nhân vi phạm, chậm hoàn thành việc thực hiện kiến nghị kiểm toán theo quy định. Báo cáo kết quả thực hiện cùng với Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 tại kỳ họp cuối năm 2020.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND Thành phố, các tổ đại biểu và đại biểu HĐND Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội khoá XV kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 04/12/2019. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ: Tài chính, KH&ĐT, Tư pháp;
- Thường trực Thành uỷ;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TPHN;
- TT HĐND, UBND TP, UBND TP;
- Các vị đại biểu HĐND TP;
- VP TU, VP HĐNDTP, VP UBND TP;
- Các sở, ban, ngành có liên quan;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Lưu: VT 

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Bích Ngọc

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán
		Trung ương giao	HĐND Thành phố giao	
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	238.370.000.000.000	238.370.000.000.000	246.539.282.886.711
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	216.400.000.000.000	216.400.000.000.000	226.049.875.426.099
2	Thu từ dầu thô	1.870.000.000.000	1.870.000.000.000	2.937.832.005.662
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	20.100.000.000.000	20.100.000.000.000	17.541.672.469.980
4	Thu viện trợ			9.902.984.970
B	Thu ngân sách địa phương	95.653.119.000.000	95.653.119.000.000	164.460.361.845.343
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	93.801.105.000.000	93.801.105.000.000	101.783.407.095.152
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.852.014.000.000	1.852.014.000.000	1.701.452.262.508
	- Bổ sung có mục tiêu	1.852.014.000.000	1.852.014.000.000	1.701.452.262.508
3	Thu kết dư ngân sách năm 2017			25.679.683.906.477
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm 2017 sang năm 2018			35.295.818.581.206
C	Chi ngân sách địa phương	96.866.019.000.000	95.293.019.000.000	132.913.020.165.324
I	Chi trong cân đối ngân sách địa phương	96.866.019.000.000	95.293.019.000.000	75.084.448.268.534
1	Chi đầu tư phát triển	42.121.022.000.000	42.121.022.000.000	32.254.476.746.293
2	Chi thường xuyên	46.704.716.000.000	44.061.716.000.000	42.221.581.664.153
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	763.100.000.000	833.100.000.000	597.929.858.088
4	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000	10.460.000.000
5	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	5.140.991.000.000	5.140.991.000.000	
6	Dự phòng ngân sách	2.125.730.000.000	3.125.730.000.000	
II	Chi nộp ngân sách cấp Trung ương			25.934.703.200
III	Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2018 sang năm 2019			57.802.637.193.590
D	Vay của NSDP	4.686.500.000.000	1.212.900.000.000	1.120.467.253.015
E	Trả nợ gốc của NSDP	3.473.600.000.000	1.573.000.000.000	1.066.848.888.823
F	Kết dư ngân sách địa phương			31.600.960.044.211

✓

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH CẤP QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ		
I	Nguồn thu ngân sách cấp Thành phố	70.308.311.000.000	96.803.568.595.179
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	68.456.297.000.000	69.861.125.911.223
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.852.014.000.000	1.701.452.262.508
	- Bổ sung có mục tiêu	1.852.014.000.000	1.701.452.262.508
3	Thu kết dư ngân sách năm 2017		7.317.513.526.120
2	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm 2017 sang năm 2018		17.511.727.645.447
4	Thu ngân sách cấp Quận, Huyện hoàn trả		411.749.249.881
II	Chi ngân sách cấp Thành phố	69.948.211.000.000	86.090.994.417.131
1	Chi trong cân đối ngân sách cấp Thành phố	47.231.635.000.000	32.456.447.100.206
	- Chi đầu tư và chi thường xuyên cấp Thành phố	46.388.075.000.000	31.848.057.242.118
	- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	833.100.000.000	597.929.858.088
	- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000
2	Chi bổ sung cho ngân sách Quận, Huyện	17.569.463.000.000	18.840.231.619.484
	- Bổ sung cân đối	13.991.872.000.000	13.872.276.000.000
	- Bổ sung có mục tiêu	3.577.591.000.000	4.967.955.619.484
3	Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2018 sang năm 2019		34.768.380.994.241
4	Chi nộp trả ngân sách Trung ương		25.934.703.200
5	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	3.005.306.000.000	
6	Dự phòng ngân sách	2.141.807.000.000	
III	Thu vay của NSDP	1.212.900.000.000	1.120.467.253.015
IV	Chi trả nợ gốc của NSDP	1.573.000.000.000	1.066.848.888.823
V	Kết dư ngân sách cấp Thành phố		10.766.192.542.240
B	NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN (GỒM CẢ NGÂN SÁCH XÃ PHƯỜNG)		
I	Nguồn thu ngân sách quận, huyện	42.914.271.000.000	86.908.774.119.529
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	25.344.808.000.000	31.922.281.183.929
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp Thành phố	17.569.463.000.000	18.840.231.619.484
	- Bổ sung cân đối	13.991.872.000.000	13.872.276.000.000
	- Bổ sung có mục tiêu	3.577.591.000.000	4.967.955.619.484
3	Thu kết dư ngân sách năm 2017		18.362.170.380.357
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm 2017 sang năm 2018		17.784.090.935.759
II	Chi ngân sách quận, huyện	42.914.271.000.000	66.074.006.617.558
1	Chi trong cân đối ngân sách Quận, Huyện	39.794.663.000.000	42.628.001.168.328
2	Chi nộp trả ngân sách cấp Thành phố		411.749.249.881
3	Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2018 sang năm 2019		23.034.256.199.349
4	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	2.135.685.000.000	
5	Dự phòng ngân sách	983.923.000.000	
III	Kết dư ngân sách Quận, Huyện		20.834.767.501.971

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán
A	Thu NSNN trên địa bàn	238.370.000.000.000	246.539.282.886.711
I	Thu nội địa	216.400.000.000.000	226.049.875.426.099
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	52.800.000.000.000	41.568.445.007.843
	- Thuế giá trị gia tăng	15.690.000.000.000	13.823.621.401.411
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	31.098.000.000.000	4.082.152.822.473
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.000.000.000.000	23.652.506.104.133
	- Thuế tài nguyên	12.000.000.000	10.164.679.826
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.750.000.000.000	2.524.189.060.781
	- Thuế giá trị gia tăng	1.390.000.000.000	1.081.324.951.300
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	300.000.000.000	287.393.306.955
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	975.000.000.000	1.056.815.761.351
	- Thuế tài nguyên	85.000.000.000	98.655.041.175
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30.600.000.000.000	23.589.480.251.420
	Thuế giá trị gia tăng	9.807.000.000.000	7.042.491.994.590
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.500.000.000.000	3.988.212.084.733
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.473.000.000.000	11.175.328.174.053
	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	110.000.000.000	
	Thuế tài nguyên	10.000.000.000	4.123.544.816
	Thu từ khí và lãi khí được chia	700.000.000.000	1.379.324.453.228
4	Thu từ khu vực CTN, dịch vụ NQD	42.000.000.000.000	39.926.725.062.970
	Thuế giá trị gia tăng	25.890.000.000.000	19.103.985.523.525
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.100.000.000.000	1.073.407.432.721
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000.000.000.000	19.737.989.449.433
	Thuế tài nguyên	10.000.000.000	11.342.657.291
5	Lệ phí trước bạ	7.000.000.000.000	6.067.853.432.152
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		85.051.570
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	350.000.000.000	495.611.884.627
8	Thuế Thu nhập cá nhân	23.400.000.000.000	20.879.468.764.198
9	Thuế bảo vệ môi trường	5.950.000.000.000	5.141.895.801.758
10	Thu phí và lệ phí	15.500.000.000.000	16.136.421.708.073
	Phí và lệ phí trung ương	14.350.000.000.000	15.146.963.225.134
	Phí và lệ phí địa phương	1.150.000.000.000	989.458.482.939
11	Tiền sử dụng đất	25.500.000.000.000	38.616.128.136.046

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán
12	Tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	300.000.000.000	1.680.689.044.865
13	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	4.273.000.000.000	6.330.507.226.959
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích ... tại xã	220.000.000.000	319.580.210.896
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000.000.000	8.196.498.812
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	300.000.000.000	625.736.910.475
17	Thu khác ngân sách	5.100.000.000.000	21.844.440.608.788
	+ Thu khác ngân sách	5.100.000.000.000	20.167.843.014.885
	+ Các khoản huy động, đóng góp		1.676.597.593.903
18	Thu Xổ số kiến thiết	342.000.000.000	294.420.763.866
II	Thu từ dầu thô	1.870.000.000.000	2.937.832.005.662
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	20.100.000.000.000	17.541.672.469.980
1	Thuế xuất khẩu	105.000.000.000	138.826.003.437
2	Thuế nhập khẩu	4.983.500.000.000	3.805.858.332.596
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	500.000.000.000	360.111.286.741
4	Thuế bảo vệ môi trường XNK	5.500.000.000	7.350.855.262
5	Thuế giá trị gia tăng	14.506.000.000.000	13.063.810.374.709
6	Thu khác		165.715.617.235
IV	Thu viện trợ		9.902.984.970
B	Vay của NSNN		1.120.467.253.015
C	Thu kết dư NS năm trước		25.679.683.906.477
D	Thu chuyển nguồn		35.295.818.581.206
E	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương		1.701.452.262.508

2/

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Thực hiện 2017	Dự toán đầu năm			Thực hiện năm 2018		
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
				Ngân sách Thành phố	NSQH (gồm cả NSXP)		NS Thành phố	NSQH (gồm cả NSXP)
	TỔNG CHI (A+B)	134.531.329.819.851	96.866.019.000.000	53.951.748.000.000	42.914.271.000.000	133.979.869.054.147	87.157.843.305.954	66.074.006.617.558
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	134.385.616.668.235	95.293.019.000.000	52.378.748.000.000	42.914.271.000.000	132.913.020.165.324	86.090.994.417.131	66.074.006.617.558
*	CHI CĐNS ĐP loại trừ yếu tố hạch toán nội bộ (bổ sung cho cấp dưới, cấp dưới nộp lên)	106.813.084.747.081	95.293.019.000.000	52.378.748.000.000	42.914.271.000.000	132.887.085.462.124	67.224.828.094.447	65.662.257.367.677
*	CHI CÂN ĐỐI NS ĐP (loại trừ yếu tố hạch toán nội bộ và chi chuyển nguồn)	71.517.266.165.875	95.293.019.000.000	52.378.748.000.000	42.914.271.000.000	75.084.448.268.534	32.456.447.100.206	42.628.001.168.328
I	Chi đầu tư phát triển	31.076.555.782.848	42.121.022.000.000	25.848.122.000.000	16.272.900.000.000	32.254.476.746.293	14.853.792.020.128	17.400.684.726.165
I	Chi đầu tư cho các dự án	29.753.569.890.742	40.791.022.000.000	24.518.122.000.000	16.272.900.000.000	29.713.131.759.926	12.312.447.033.761	17.400.684.726.165
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>							
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.243.977.455.603				6.490.370.590.671	207.414.506.169	6.282.956.084.502
-	Chi khoa học và công nghệ	141.771.000.000				103.205.314.000	103.205.314.000	
-	Chi quốc phòng	337.139.910.437				228.562.192.200	172.187.174.000	56.375.018.200
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	613.468.099.190				27.556.999.375	11.234.524.124	16.322.475.251
-	Chi y tế, dân số và gia đình	617.071.930.819				580.524.763.889	363.608.737.019	216.916.026.870
-	Chi văn hóa thông tin	1.700.896.258.573				2.067.957.446.877	40.216.722.366	2.027.740.724.511
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	254.098.569.720				18.177.988.046	8.792.702.008	9.385.286.038
-	Chi thể dục thể thao	142.918.489.858				241.921.090.076	142.151.786.752	99.769.303.324
-	Chi bảo vệ môi trường	543.351.590.838				189.350.881.814	81.832.921.859	107.517.959.955
-	Chi các hoạt động kinh tế	17.733.401.843.603				18.594.852.709.930	10.949.014.443.434	7.645.838.266.496
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.058.522.085.111				985.431.251.965	229.374.220.330	756.057.031.635
-	Chi bảo đảm xã hội	132.127.697.508				81.712.170.816	3.413.981.700	78.298.189.116
-	Chi đầu tư khác	234.824.959.482				103.508.360.267		103.508.360.267
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>							
-	Chi XD CB bằng nguồn vốn trong nước	28.067.588.365.865	39.191.150.000.000	22.918.250.000.000	16.272.900.000.000	28.674.931.959.980	11.274.247.233.815	17.400.684.726.165
-	Chi XD CB bằng nguồn vốn ngoài nước	1.685.981.524.877	1.599.872.000.000	1.599.872.000.000		1.038.199.799.946	1.038.199.799.946	
2	Chi bổ sung vốn cho các Quỹ, vốn ủy thác	1.070.000.000.000	830.000.000.000	830.000.000.000	-	2.354.525.000.000	2.354.525.000.000	

STT	Nội dung chi	Thực hiện 2017	Dự toán đầu năm			Thực hiện năm 2018		
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
				Ngân sách Thành phố	NSQH (gồm cả NSXP)		NS Thành phố	NSQH (gồm cả NSXP)
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	50.692.974.845	250.000.000.000	250.000.000.000	-	38.979.129.067	38.979.129.067	
4	Chi đầu tư phát triển khác	202.292.917.261	250.000.000.000	250.000.000.000	-	147.840.857.300	147.840.857.300	
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600.506.797.136	833.100.000.000	833.100.000.000	-	597.929.858.088	597.929.858.088	
III	Chi thường xuyên	39.829.743.585.891	44.061.716.000.000	20.539.953.000.000	23.521.763.000.000	42.221.581.664.153	16.994.265.221.990	25.227.316.442.163
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.743.106.530.184	13.665.072.000.000	2.838.842.000.000	10.826.230.000.000	13.623.451.578.305	2.325.487.417.009	11.297.964.161.296
2	Chi khoa học và công nghệ	223.766.945.297	1.168.932.000.000	1.168.932.000.000	-	231.512.216.664	231.512.216.664	
3	Chi quốc phòng	1.067.586.927.090	996.598.000.000	433.690.000.000	562.908.000.000	1.159.474.107.951	539.493.976.000	619.980.131.951
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	851.526.057.966	803.029.000.000	463.992.000.000	339.037.000.000	1.131.997.406.134	474.599.321.296	657.398.084.838
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3.187.482.229.496	3.234.438.000.000	2.969.980.000.000	264.458.000.000	3.141.690.560.309	2.855.307.984.105	286.382.576.204
6	Chi văn hóa thông tin	877.306.373.064	704.887.000.000	450.407.000.000	254.480.000.000	891.962.173.922	400.661.345.440	491.300.828.482
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	122.980.461.519	138.182.000.000	57.800.000.000	80.382.000.000	126.950.761.919	57.366.000.000	69.584.761.919
8	Chi thể dục thể thao	631.214.881.085	682.367.000.000	539.011.000.000	143.356.000.000	663.248.099.496	580.207.075.031	83.041.024.465
9	Chi bảo vệ môi trường	1.914.151.819.941	2.078.992.000.000	490.714.000.000	1.588.278.000.000	1.809.856.161.216	450.248.709.772	1.359.607.451.444
10	Chi các hoạt động kinh tế	6.902.077.407.793	8.786.980.000.000	7.308.824.000.000	1.478.156.000.000	8.156.873.295.160	6.584.241.975.755	1.572.631.319.405
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7.452.956.422.029	7.218.358.000.000	1.813.494.000.000	5.404.864.000.000	7.536.022.020.355	1.575.450.194.567	5.960.571.825.788
12	Chi bảo đảm xã hội	2.885.409.344.950	3.678.226.000.000	1.458.306.000.000	2.219.920.000.000	2.683.295.013.412	570.267.428.332	2.113.027.585.080
13	Chi thường xuyên khác	970.178.185.477	905.655.000.000	545.961.000.000	359.694.000.000	1.065.248.269.310	349.421.578.019	715.826.691.291
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		5.140.991.000.000	3.005.306.000.000	2.135.685.000.000			
V	Dự phòng ngân sách		3.125.730.000.000	2.141.807.000.000	983.923.000.000			
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000	10.460.000.000	-	10.460.000.000	10.460.000.000	
VII	Chi chuyển nguồn	35.295.818.581.206				57.802.637.193.590	34.768.380.994.241	23.034.256.199.349
VIII	Chi bổ sung cho cấp dưới	27.127.358.582.379			-		18.840.231.619.484	
1	Bổ sung cân đối	17.121.175.712.372					13.872.276.000.000	
2	Bổ sung có mục tiêu	10.006.182.870.007					4.967.955.619.484	
IX	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	445.173.338.775	-			25.934.703.200	25.934.703.200	411.749.249.881
B	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	145.713.151.616	1.573.000.000.000	1.573.000.000.000		1.066.848.888.823	1.066.848.888.823	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ THÀNH PHỐ NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên chương trình mục tiêu	Tổng số	Dự toán năm 2018 và chuyển nguồn năm trước sang						Đơn vị tính: đồng		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương				Quyết toán			
			Tổng cộng	Tổng cộng	ĐTPT		Sự nghiệp		Tổng số	ĐTPT	Sự nghiệp
					Chuyển nguồn năm trước sang	Dự toán giao năm 2018	Chuyển nguồn năm trước sang	Dự toán giao năm 2018			
	Tổng cộng (A+B)	1.835.539.765.531	0	1.835.539.765.531	532.382.660.781	1.147.910.000.000	7.410.104.750	147.837.000.000	1.318.410.270.475	1.241.990.751.716	76.419.518.759
A	Chương trình mục tiêu Quốc gia	1.564.653.556.281	0	1.564.653.556.281	504.553.556.281	1.058.100.000.000	0	2.000.000.000	1.167.299.013.416	1.165.314.882.416	1.984.131.000
I	Chương trình giảm nghèo bền vững	119.425.632.800	0	119.425.632.800	17.425.632.800	100.000.000.000	0	2.000.000.000	92.454.264.800	90.470.133.800	1.984.131.000
II	Chương trình xây dựng nông thôn mới	1.445.227.923.481	0	1.445.227.923.481	487.127.923.481	958.100.000.000	0	0	1.074.844.748.616	1.074.844.748.616	0
B	Chương trình mục tiêu của Thành phố	270.886.209.250	0	270.886.209.250	27.829.104.500	89.810.000.000	7.410.104.750	145.837.000.000	151.111.257.059	76.675.869.300	74.435.387.759
I	Chương trình công nghệ thông tin	80.597.104.750	0	80.597.104.750	0	0	7.410.104.750	73.187.000.000	11.760.601.759	0	11.760.601.759
II	Chương trình giảm thiểu ùn tắc giao thông	190.289.104.500	0	190.289.104.500	27.829.104.500	89.810.000.000	0	72.650.000.000	139.350.655.300	76.675.869.300	62.674.786.000

QUYẾT TOÁN CHI BỎ SỬ DỤNG TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH CẤP QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Phụ lục 06

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên quận, huyện, thị xã	Dự toán năm 2018							Quyết toán 2018							So sánh Q/T/D/T (%)	
		Tổng số	Bổ sung cần đối	Bổ sung mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cần đối	Bổ sung mục tiêu							
				Tổng số	Trong đó					Tổng số	Bổ sung cần đối	Tổng số	Trong đó				
					Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia						Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
	Tổng số	18.886.626.383.000	13.872.276.000.000	5.014.350.383.000	2.408.882.000.000	1.547.368.383.000	1.058.100.000.000	18.840.231.619.484	13.872.276.000.000	4.967.955.619.484	2.408.882.000.000	1.500.973.619.484	1.058.100.000.000	100	99		
1	Hoàn Kiếm	132.503.588.000	0	132.503.588.000	99.382.000.000	33.121.588.000	0	131.659.588.000	0	131.659.588.000	99.382.000.000	32.277.588.000	0		99		
2	Ba Đình	92.300.315.000	0	92.300.315.000	50.000.000.000	42.300.315.000	0	92.300.315.000	0	92.300.315.000	50.000.000.000	42.300.315.000	0		100		
3	Đống Đa	65.730.000.000	0	65.730.000.000	0	65.730.000.000	0	65.730.000.000	0	65.730.000.000	0	65.730.000.000	0		100		
4	Hai Bà Trưng	196.793.000.000	0	196.793.000.000	150.000.000.000	46.793.000.000	0	196.793.000.000	0	196.793.000.000	150.000.000.000	46.793.000.000	0		100		
5	Thanh Xuân	89.054.570.000	0	89.054.570.000	50.000.000.000	39.054.570.000	0	89.054.570.000	0	89.054.570.000	50.000.000.000	39.054.570.000	0		100		
6	Tây Hồ	25.970.266.000	0	25.970.266.000	0	25.970.266.000	0	25.970.266.000	0	25.970.266.000	0	25.970.266.000	0		100		
7	Cầu Giấy	33.009.303.000	0	33.009.303.000	0	33.009.303.000	0	32.979.603.000	0	32.979.603.000	0	32.979.603.000	0		100		
8	Hoàng Mai	101.579.423.000	0	101.579.423.000	60.000.000.000	41.579.423.000	0	101.579.423.000	0	101.579.423.000	60.000.000.000	41.579.423.000	0		100		
9	Long Biên	86.486.650.000	0	86.486.650.000	50.000.000.000	36.486.650.000	0	86.486.650.000	0	86.486.650.000	50.000.000.000	36.486.650.000	0		100		
10	Hà Đông	182.838.298.000	129.965.000.000	52.873.298.000	0	52.873.298.000	0	182.838.298.000	129.965.000.000	52.873.298.000	0	52.873.298.000	0	100	100		
11	Nam Từ Liêm	22.877.852.000	0	22.877.852.000	0	18.877.852.000	4.000.000.000	22.877.852.000	0	22.877.852.000	0	18.877.852.000	4.000.000.000		100		
12	Bắc Từ Liêm	65.676.300.000	27.071.000.000	38.605.300.000	0	30.605.300.000	8.000.000.000	65.676.300.000	27.071.000.000	38.605.300.000	0	30.605.300.000	8.000.000.000	100	100		
13	Sơn Tây	698.914.395.000	523.563.000.000	175.351.395.000	103.250.000.000	40.901.395.000	31.200.000.000	691.176.469.734	523.563.000.000	167.613.469.734	103.250.000.000	33.163.469.734	31.200.000.000	100	96		
14	Thanh Trì	576.551.500.000	455.277.000.000	121.274.500.000	73.250.000.000	41.024.500.000	7.000.000.000	567.289.150.000	455.277.000.000	112.012.150.000	73.250.000.000	31.762.150.000	7.000.000.000	100	92		
15	Gia Lâm	791.042.232.000	610.874.000.000	180.168.232.000	64.250.000.000	57.318.232.000	58.600.000.000	791.042.232.000	610.874.000.000	180.168.232.000	64.250.000.000	57.318.232.000	58.600.000.000	100	100		
16	Sóc Sơn	1.390.533.544.000	958.086.000.000	432.447.544.000	260.750.000.000	75.697.544.000	96.000.000.000	1.384.571.587.550	958.086.000.000	426.485.587.550	260.750.000.000	69.735.587.550	96.000.000.000	100	99		
17	Đống Anh	957.701.157.000	808.727.000.000	148.974.157.000	71.250.000.000	74.724.157.000	3.000.000.000	957.701.157.000	808.727.000.000	148.974.157.000	71.250.000.000	74.724.157.000	3.000.000.000	100	100		
18	Mê Linh	803.841.942.000	609.715.000.000	194.126.942.000	109.250.000.000	56.576.942.000	28.300.000.000	803.841.942.000	609.715.000.000	194.126.942.000	109.250.000.000	56.576.942.000	28.300.000.000	100	100		
19	Quốc Oai	1.105.103.677.000	814.408.000.000	290.695.677.000	109.250.000.000	50.445.677.000	131.000.000.000	1.105.103.677.000	814.408.000.000	290.695.677.000	109.250.000.000	50.445.677.000	131.000.000.000	100	100		
20	Chương Mỹ	1.350.243.909.000	985.175.000.000	365.068.909.000	117.250.000.000	96.818.909.000	151.000.000.000	1.338.353.909.000	985.175.000.000	353.178.909.000	117.250.000.000	84.928.909.000	151.000.000.000	100	97		
21	Thanh Oai	898.828.133.000	709.559.000.000	189.269.133.000	109.250.000.000	44.019.133.000	36.000.000.000	898.828.133.000	709.559.000.000	189.269.133.000	109.250.000.000	44.019.133.000	36.000.000.000	100	100		
22	Ứng Hòa	1.082.104.410.000	860.420.000.000	221.684.410.000	109.250.000.000	61.434.410.000	51.000.000.000	1.082.104.410.000	860.420.000.000	221.684.410.000	109.250.000.000	61.434.410.000	51.000.000.000	100	100		
23	Mỹ Đức	1.257.389.113.000	999.535.000.000	257.854.113.000	137.250.000.000	78.604.113.000	42.000.000.000	1.257.389.113.000	999.535.000.000	257.854.113.000	137.250.000.000	78.604.113.000	42.000.000.000	100	100		
24	Thường Tín	949.112.770.000	762.178.000.000	186.934.770.000	107.250.000.000	53.684.770.000	26.000.000.000	949.112.770.000	762.178.000.000	186.934.770.000	107.250.000.000	53.684.770.000	26.000.000.000	100	100		
25	Phù Xuyên	1.085.494.886.000	821.675.000.000	263.819.886.000	117.250.000.000	86.569.886.000	60.000.000.000	1.085.494.886.000	821.675.000.000	263.819.886.000	117.250.000.000	86.569.886.000	60.000.000.000	100	100		
26	Ba Vì	1.392.677.223.000	1.101.150.000.000	291.527.223.000	122.250.000.000	66.277.223.000	103.000.000.000	1.389.510.712.500	1.101.150.000.000	288.360.712.500	122.250.000.000	63.110.712.500	103.000.000.000	100	99		
27	Phúc Thọ	847.141.387.000	655.513.000.000	191.628.387.000	89.250.000.000	50.378.387.000	52.000.000.000	839.639.065.700	655.513.000.000	184.126.065.700	89.250.000.000	42.876.065.700	52.000.000.000	100	96		
28	Thạch Thất	1.007.494.840.000	748.682.000.000	258.812.840.000	108.750.000.000	61.062.840.000	89.000.000.000	1.007.494.840.000	748.682.000.000	258.812.840.000	108.750.000.000	61.062.840.000	89.000.000.000	100	100		
29	Đan Phượng	716.606.607.000	596.871.000.000	119.735.607.000	64.250.000.000	38.485.607.000	17.000.000.000	716.606.607.000	596.871.000.000	119.735.607.000	64.250.000.000	38.485.607.000	17.000.000.000	100	100		
30	Hoài Đức	881.025.093.000	693.832.000.000	187.193.093.000	76.250.000.000	46.943.093.000	64.000.000.000	881.025.093.000	693.832.000.000	187.193.093.000	76.250.000.000	46.943.093.000	64.000.000.000	100	100		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên quận, huyện, thị xã	Quyết toán năm	Đơn vị tính: đồng										
			Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Chuyển nguồn		
			Tổng số	Trong đó chi đầu tư XDCB	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Hoàn trả ngân sách thành phố	Tổng số	Trong đó:	
					Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Bảo vệ môi trường		Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Bảo vệ môi trường			Ngân sách QH	Ngân sách XP
	Tổng số	66.074.006.617.558	17.400.684.726.165	17.400.684.726.165	6.282.956.084.502	107.517.959.955	25.227.316.442.163	11.297.964.161.296	1.359.607.451.444	411.749.249.881	23.034.256.199.349	21.303.042.555.429	1.731.213.643.920
1	Hoàn Kiếm	2.325.649.021.099	273.788.511.000	273.788.511.000	118.924.586.000	-	905.842.242.950	289.648.336.818	56.251.978.000	7.235.041.788	1.138.783.225.361	1.101.181.513.268	37.601.712.093
2	Ba Đình	3.083.445.887.689	361.011.543.120	361.011.543.120	208.659.533.600	-	799.021.172.923	333.528.460.218	57.926.361.320	7.427.677.100	1.915.985.494.546	1.887.950.063.773	28.035.430.773
3	Đống Đa	2.344.761.455.650	254.705.848.909	254.705.848.909	143.729.116.000	-	1.146.167.188.648	442.353.318.104	94.684.359.648	8.129.827.940	935.758.590.153	909.771.368.470	25.987.221.683
4	Hai Bà Trưng	2.640.726.433.433	254.488.145.271	254.488.145.271	162.487.759.736	-	1.029.846.392.916	403.933.405.507	70.401.551.590	7.721.085.000	1.348.670.810.246	1.313.906.157.185	34.764.653.061
5	Thanh Xuân	2.199.163.506.368	453.219.481.800	453.219.481.800	298.219.329.400	-	776.849.918.937	284.527.582.324	46.027.748.827	3.998.288.100	965.095.817.531	934.520.553.381	30.575.264.150
6	Tây Hồ	1.941.162.105.676	316.167.030.800	316.167.030.800	128.504.666.600	-	632.909.899.654	212.075.479.126	52.208.700.675	5.110.284.307	986.974.890.915	941.675.474.330	45.299.416.585
7	Cầu Giấy	2.000.252.024.356	244.984.395.666	244.984.395.666	155.015.716.483	-	714.366.523.556	314.912.237.413	78.563.664.407	4.973.972.085	1.035.927.133.049	988.898.918.648	47.028.214.401
8	Hoàng Mai	3.895.891.280.016	730.783.534.630	730.783.534.630	459.912.324.022	-	864.653.890.878	392.403.445.252	82.433.854.249	7.834.462.476	2.292.619.392.032	2.201.915.880.781	90.703.511.251
9	Long Biên	5.100.922.513.367	902.999.327.939	902.999.327.939	547.015.431.208	36.390.937.817	895.362.155.114	428.392.307.704	99.233.339.400	7.470.506.364	3.295.090.523.950	3.213.229.128.120	81.861.395.830
10	Hà Đông	3.011.612.871.728	1.007.032.512.163	1.007.032.512.163	339.285.402.855	-	916.582.887.872	443.632.504.780	102.539.509.500	0	1.087.997.471.693	996.444.441.960	91.553.029.733
11	Nam Từ Liêm	2.901.656.259.922	933.359.659.169	933.359.659.169	274.698.788.408	213.402.000	541.145.188.106	215.689.176.015	53.609.903.639	7.285.451.945	1.419.865.960.702	1.335.342.063.749	84.523.896.953
12	Bắc Từ Liêm	2.374.870.698.436	573.232.177.376	573.232.177.376	278.189.436.145	-	607.569.217.895	279.319.522.040	41.690.148.074	11.061.927.411	1.183.007.375.754	1.128.748.136.159	54.259.239.595
13	Sơn Tây	1.149.313.229.559	361.126.370.456	361.126.370.456	77.320.380.268	9.419.971.000	546.714.453.861	244.046.504.265	44.532.292.667	31.854.803.824	209.617.601.418	166.813.809.975	42.803.791.443
14	Thanh Trì	1.943.165.509.742	594.772.940.692	594.772.940.692	302.489.899.000	-	754.170.324.401	382.961.392.855	28.322.010.078	17.811.999.227	576.410.245.422	511.075.646.231	65.334.599.191
15	Gia Lâm	2.668.829.050.570	1.261.900.119.146	1.261.900.119.146	390.443.997.823	-	826.956.544.880	382.688.373.168	51.261.066.063	11.412.208.493	568.560.178.051	468.994.970.775	99.565.207.276
16	Sóc Sơn	2.127.936.229.248	671.210.897.314	671.210.897.314	154.322.690.127	-	1.177.543.750.177	580.859.573.631	37.750.581.000	16.682.516.540	362.499.065.217	303.592.755.937	58.906.309.280
17	Đông Anh	2.732.434.805.023	1.211.294.543.672	1.211.294.543.672	394.280.145.262	2.603.834.000	1.119.595.200.883	595.605.983.042	39.705.484.000	39.855.463.582	361.689.596.886	216.335.283.687	145.354.313.199
18	Mê Linh	1.233.673.940.413	358.537.564.923	358.537.564.923	163.225.361.236	-	702.082.256.293	340.336.651.345	22.795.189.000	42.695.467.100	130.358.652.097	117.047.755.603	13.310.896.494
19	Quốc Oai	1.991.071.472.542	806.356.234.378	806.356.234.378	128.821.169.658	5.544.403.000	896.773.082.734	449.608.105.200	28.399.269.480	11.839.017.020	276.103.138.410	170.126.925.862	105.976.212.548
20	Chương Mỹ	1.964.172.571.014	550.941.666.562	550.941.666.562	209.615.780.732	4.582.543.000	1.106.358.887.137	494.204.928.175	34.400.534.507	13.806.928.313	293.065.089.002	176.752.484.369	116.312.604.633
21	Thanh Oai	1.550.283.934.330	671.956.918.200	671.956.918.200	151.956.691.000	1.030.000.000	728.795.678.999	335.997.258.500	24.098.348.400	1.132.365.000	148.398.972.131	93.718.058.415	54.680.913.716
22	Ứng Hòa	1.529.312.349.726	437.948.963.534	437.948.963.534	162.400.057.782	-	875.840.343.777	392.292.083.621	35.682.584.112	22.170.134.294	193.352.908.121	147.910.246.089	45.442.662.032
23	Mỹ Đức	1.670.567.735.963	588.940.197.800	588.940.197.800	136.683.295.000	-	872.984.996.215	401.117.698.000	20.965.904.600	495.162.000	208.147.379.948	198.579.011.000	9.568.368.948
24	Thường Tín	1.514.896.179.827	344.145.313.247	344.145.313.247	104.243.336.150	1.746.301.000	896.083.284.646	393.881.862.500	20.785.503.528	18.592.999.005	256.074.582.929	221.716.207.200	34.358.375.729
25	Phù Xuyên	1.488.182.860.184	392.464.450.400	392.464.450.400	61.490.356.000	1.452.086.000	828.632.930.162	380.972.788.010	14.926.084.500	31.526.603.100	235.558.876.522	133.285.170.921	102.273.705.601
26	Ba Vì	1.762.794.015.834	483.983.071.300	483.983.071.300	126.704.988.700	7.788.046.000	1.149.980.186.666	503.903.579.654	34.331.274.878	9.774.833.400	119.055.924.468	98.367.021.856	20.688.902.612
27	Phúc Thọ	1.183.018.050.843	360.355.341.031	360.355.341.031	101.459.077.594	8.622.829.000	658.157.042.732	294.259.999.857	20.703.777.560	1.007.416.480	163.498.250.600	142.100.310.417	21.397.940.183
28	Thạch Thất	1.614.386.471.202	457.440.798.149	457.440.798.149	139.677.311.580	2.159.640.838	771.168.713.980	384.183.401.351	21.948.520.550	39.735.809.127	346.041.149.946	320.620.425.563	25.420.724.383
29	Đan Phượng	1.249.263.358.917	452.076.994.710	452.076.994.710	170.277.406.491	23.925.977.000	670.823.632.016	305.213.179.102	22.885.317.492	6.158.407.500	120.204.324.691	96.006.450.389	24.197.874.302
30	Hoài Đức	2.780.590.794.881	1.089.460.172.808	1.089.460.172.808	192.902.049.642	2.037.989.300	814.338.453.155	395.415.023.719	20.542.589.700	16.948.591.360	859.843.577.558	766.416.321.316	93.427.256.242

QUYẾT TOÁN CHI ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Phụ lục 08

Đơn vị tính: đồng

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Dự toán đầu năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
	TỔNG CỘNG	28.637.515.000.000	433.690.000.000	469.832.000.000	2.838.342.000.000	1.168.932.000.000	2.983.530.000.000	454.557.000.000	57.800.000.000	539.811.000.000	490.714.000.000	7.306.674.000.000	1.813.494.000.000	1.498.436.000.000	582.803.000.000
1	Văn phòng UBND Thành phố	90.117.000.000				22.785.000.000								67.332.000.000	
2	Văn phòng HĐND Thành phố	38.063.000.000												38.063.000.000	
3	Sở Ngoại vụ	60.085.000.000												60.085.000.000	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	72.830.000.000				3.792.000.000						31.997.000.000		37.041.000.000	
5	Sở Tư pháp	77.730.000.000												46.703.000.000	31.027.000.000
6	Sở Công thương	206.811.000.000										50.197.000.000		156.614.000.000	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	186.380.000.000				163.036.000.000								23.344.000.000	
8	Sở Tài chính	81.164.000.000										21.027.000.000		60.137.000.000	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.642.036.000.000			1.614.726.000.000									27.310.000.000	
10	Sở Y tế	2.028.476.000.000			2.000.000.000		1.985.773.000.000					255.000.000		40.448.000.000	
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	817.108.000.000			190.111.000.000									38.017.000.000	588.980.000.000
12	Sở Văn hóa và Thể thao	837.300.000.000						293.500.000.000		521.097.000.000		553.000.000		22.150.000.000	
13	Sở Thông tin và Truyền thông	143.414.000.000				39.802.000.000			57.800.000.000					24.812.000.000	21.800.000.000
14	Sở Nội vụ	71.034.000.000						3.253.000.000				2.283.000.000		65.498.000.000	
15	Thanh tra Thành phố	33.709.000.000												33.709.000.000	
16	Thành ủy Hà Nội	242.578.000.000					20.657.000.000							221.921.000.000	
17	Ủy ban mặt trận tổ quốc thành phố Hà Nội	37.451.000.000												37.451.000.000	
18	Thành đoàn Hà Nội	92.282.000.000			22.172.000.000		45.492.000.000					2.418.000.000		22.200.000.000	
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ Hà Nội	24.806.000.000			810.000.000									23.996.000.000	
20	Hội Nông dân thành phố Hà Nội	14.753.000.000												14.753.000.000	
21	Hội Cựu chiến binh thành phố Hà Nội	10.361.000.000												10.361.000.000	
22	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	18.701.000.000			18.701.000.000										
23	Trường Đại học Thái đô Hà Nội	64.899.000.000			64.899.000.000										
24	Trường ĐTCB Lê Hồng Phong	62.570.000.000			62.570.000.000										
25	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội	14.528.000.000			14.528.000.000										
26	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội	16.943.000.000			16.943.000.000										
27	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Tây	13.852.000.000			13.852.000.000										
28	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	34.345.000.000			34.345.000.000										
29	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội	101.128.000.000						92.348.000.000				8.780.000.000			

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Dự toán đầu năm														
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực													
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	
30	Trường Cao đẳng Điện tử điện lạnh	18.249.000.000			18.249.000.000											
31	Trường Cao đẳng Thương mại du lịch	16.998.000.000			16.998.000.000											
32	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao	24.101.000.000			24.101.000.000											
33	Trường Cao đẳng sư phạm Hà Tây	34.056.000.000			34.056.000.000											
34	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	10.997.000.000			10.997.000.000											
35	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	18.220.000.000			18.220.000.000											
36	Trường Cao đẳng Công nghệ và Môi trường	8.368.000.000			8.368.000.000											
37	Trung tâm Giáo dục Lao động Hướng nghiệp thanh niên	8.996.000.000											8.996.000.000			
38	Ban Dân tộc thành phố Hà Nội	11.412.000.000										11.412.000.000				
39	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hà Nội	19.517.000.000			19.517.000.000											
40	Sở Du lịch	75.465.000.000									53.100.000.000	22.365.000.000				
41	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hà Nội	112.440.000.000									112.440.000.000					
42	Sở Giao thông vận tải	1.893.187.000.000			3.039.000.000						1.696.387.000.000	193.761.000.000				
43	Ban quản lý các KCN và CX	23.280.000.000									2.372.000.000	20.908.000.000				
44	Viện Quy hoạch xây dựng HN	31.704.000.000									31.704.000.000					
45	Sở Tài nguyên và Môi trường	134.940.000.000								60.015.000.000	33.617.000.000	41.308.000.000				
46	Ban chỉ đạo GPMB Thành phố	5.179.000.000										5.179.000.000				
47	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.032.932.000.000									1.824.135.000.000	208.797.000.000				
48	Sở Xây dựng	2.303.035.000.000								430.699.000.000	1.830.782.000.000	41.554.000.000				
49	Sở Quy hoạch - Kiến trúc HN	52.387.000.000									28.311.000.000	24.076.000.000				
50	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp TP HN	2.120.000.000									2.120.000.000					
51	Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa xã hội thành phố HN	20.064.000.000						2.150.000.000		17.914.000.000						
52	Ban QLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố HN	11.600.000.000									11.600.000.000					
53	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông thành phố HN	7.196.000.000									7.196.000.000					
54	Ban QLDA ĐTXD công trình NN PTNT TP HN	12.300.000.000									12.300.000.000					
55	Bảo Kinh tế và Đô thị	6.550.000.000												6.550.000.000		
56	Liên minh Hợp tác xã Thành phố	14.004.000.000										14.004.000.000				
57	Hội Chữ Thập đỏ thành phố Hà Nội	7.899.000.000										7.899.000.000				
58	Hội Người mù thành phố Hà Nội	4.932.000.000										4.932.000.000				

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Dự toán đầu năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
59	Hội Nhà báo thành phố Hà Nội	3.030.000.000											3.030.000.000		
60	Hội Luật gia thành phố Hà Nội	1.407.000.000											1.407.000.000		
61	Liên hiệp hội KHKT thành phố Hà Nội	2.456.000.000											2.456.000.000		
62	Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Hà Nội	5.929.000.000											5.929.000.000		
63	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội	11.908.000.000											11.908.000.000		
64	Hội Đồng y thành phố Hà Nội	3.624.000.000											3.624.000.000		
65	Hội Bảo trợ Người khuyết tật thành phố Hà Nội	1.250.000.000													1.250.000.000
66	Hội Nạn nhân chất độc da cam/DIOXIN	1.520.000.000													1.520.000.000
67	Hội Cứu trợ trẻ em khuyết tật Hà Nội	1.000.000.000													1.000.000.000
68	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố Hà Nội	1.900.000.000													1.900.000.000
69	Hội Khuyến học Hà Nội	1.000.000.000													1.000.000.000
70	Hội Người khuyết tật thành phố Hà Nội	1.290.000.000													1.290.000.000
71	Ban đại diện Hội Người cao tuổi thành phố Hà Nội	1.345.000.000													1.345.000.000
72	Câu lạc bộ Thăng Long Hà Nội	1.489.000.000													1.489.000.000
73	Hỗ trợ các Hội khác	10.000.000.000													10.000.000.000
74	Công an thành phố Hà Nội	259.640.000.000		259.640.000.000											
75	Cảnh sát PCCC Thành phố	73.590.000.000		73.590.000.000											
76	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	433.690.000.000	433.690.000.000												
77	Công ty Cổ phần sách Hà Nội	100.000.000						100.000.000							
78	Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Hà Nội	13.714.000.000						13.714.000.000							
79	Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội	860.000.000													860.000.000
80	Cục Thuế Hà Nội	7.300.000.000													7.300.000.000
81	Tòa án nhân dân Thành phố	12.792.000.000													12.792.000.000
82	Cục Thi hành án dân sự Thành phố	4.126.000.000													4.126.000.000
83	Kho bạc Nhà nước Hà Nội	2.456.000.000													2.456.000.000
84	Viện kiểm sát nhân dân Thành phố	8.485.000.000													8.485.000.000
85	Cục Thống kê Hà Nội	3.160.000.000													3.160.000.000
86	Liên đoàn Lao động Thành phố	19.061.000.000													19.061.000.000
87	Đoàn ĐBQH Hà Nội	3.350.000.000													3.350.000.000
88	Chi đào tạo thu hút nhân tài (Quỹ ưu đãi khuyến khích tài năng)	25.000.000.000			25.000.000.000										
89	Chi thi đua khen thưởng (Quỹ khen thưởng)	45.000.000.000											45.000.000.000		

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Dự toán đầu năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
90	Kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo, cận nghèo (Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo TPHN)	100.000.000.000												100.000.000.000	
91	Trợ giá vận tải hành khách công cộng trên đường sắt đô thị tuyến Cao Các Lính - Hà Đông (Số Giao thông vận tải)	300.000.000.000										300.000.000.000			
92	Kinh phí Quỹ Bảo vệ đường bộ	520.000.000.000										520.000.000.000			
93	Kinh phí mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cận nghèo. Hỗ gia đình làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình... do Thành phố quản lý	950.000.000.000					950.000.000.000								
94	Kinh phí thực hiện các dự án cấp bách giao các QHTX thực hiện														
95	Trung tâm nghiên cứu phát triển y tế cộng đồng														
96	Chi cục Quản lý thị trường thành phố Hà Nội	36.842.000.000													36.842.000.000
97	Sự đoàn 361														
98	Ngân hàng chính sách xã hội														
99	Hỗ trợ các đơn vị ngành dọc khác	10.000.000.000													10.000.000.000
100	Kinh phí tặng quà cho cán bộ hưu trí, mất sức, quà cho các đối tượng chính sách nhân ngày tết và các ngày lễ lớn.	358.500.000.000												358.500.000.000	
101	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ liên kết, hợp tác với tỉnh bạn	100.000.000.000													100.000.000.000
102	Kinh phí tổ chức các hoạt động phục vụ các sự kiện chính trị, kỷ niệm các ngày lễ lớn. Đại hội TDYT	70.000.000.000											70.000.000.000		
103	Vốn thành quyết toán các dự án hoàn thành, kinh phí chuẩn bị đầu tư (các dự án sử dụng vốn sự nghiệp, nhiệm vụ do án quy hoạch)	50.000.000.000													50.000.000.000
104	Kinh phí truy tặng bà mẹ Việt Nam anh hùng														
105	Kinh phí mua xe ô tô chuyên dùng cho các sở, ngành	50.000.000.000													50.000.000.000
106	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyển tiếp quy định tại Quyết định 41/2016/QĐ-UBND (nhiệm vụ của Thành phố do các quận, huyện, thị xã đang triển khai đó đang).														

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Dự toán đầu năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
107	Kinh phí hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sạch đối với đồng bào dân tộc thuộc hộ nghèo	6.500.000.000												6.500.000.000	
108	Kinh phí xử lý các vấn đề dân sinh, bức xúc (môi trường, cải tạo các chợ,)	600.000.000.000										600.000.000.000			
109	Kinh phí thực hiện Chương trình giáo dục đường	350.000.000.000												350.000.000.000	
110	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của Thành phố	200.000.000.000			200.000.000.000										
111	Kinh phí đào tạo ngoại ngữ cho học sinh các cấp	200.000.000.000			200.000.000.000										
112	Kinh phí thực hiện Đề án đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao Thành phố giai đoạn 2016-2020	200.000.000.000			200.000.000.000										
113	Kinh phí dạy nghề cho học sinh THPT và học sinh các trường trực thuộc Sở GD&ĐT	24.157.000.000			24.157.000.000										
114	Chi hoàn trả các khoản thu ngân sách	195.000.000.000													195.000.000.000
115	Chương trình Công nghệ thông tin	920.000.000.000				920.000.000.000									
116	Chương trình giảm thiểu ãn tắc giao thông	59.400.000.000										59.400.000.000			
117	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	5.200.000.000												5.200.000.000	
118	Bổ sung thực hiện một số chương trình mục tiêu			5.040.000.000			13.350.000.000	2.000.000.000						40.130.000.000	
119	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông			125.722.000.000											
120	Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật và Hội bảo vệ pháp quyền mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng												2.000.000.000		
121	Vấn ngoài nước											63.700.000.000			

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Quyết toán năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
	TỔNG CỘNG	16.994.265.221.990	539.493.976.000	474.599.321.296	2.325.487.417.809	231.512.216.664	2.855.307.984.105	400.661.345.440	57.366.000.000	580.207.075.031	450.248.709.772	6.584.241.975.755	1.575.450.194.567	570.267.428.332	349.421.578.019
1	Văn phòng UBND Thành phố	85.239.156.742		25.200.000		20.467.571.541							64.746.385.201		
2	Văn phòng HDND Thành phố	37.434.550.893											37.434.550.893		
3	Sở Ngoại vụ	64.419.346.237			1.624.999.000								62.794.347.237		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	96.761.088.309				27.274.793.568						36.148.148.135	33.338.146.606		
5	Sở Tư pháp	71.429.461.576											41.274.184.622		30.155.276.954
6	Sở Công thương	165.528.294.055			424.075.000							48.936.280.375	116.167.938.680		
7	Sở Khoa học và Công nghệ	141.520.798.662				117.418.281.327							24.102.517.335		
8	Sở Tài chính	62.004.818.046			1.890.720.920							9.518.420.472	50.595.676.654		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.684.385.349.308			1.656.629.522.777								27.755.826.531		
10	Sở Y tế	2.074.131.395.823			12.909.202.635		2.021.407.918.239						39.814.274.949		
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	791.547.998.346			182.510.497.904							2.158.000.000	35.814.605.110	570.267.428.332	797.467.000
12	Sở Văn hóa và Thể thao	841.684.015.310			282.314.000			273.875.146.340		545.921.121.650		64.076.000	21.541.357.320		
13	Sở Thông tin và Truyền thông	156.801.985.240		12.900.000	602.335.019	48.286.252.572			57.366.000.000				18.018.973.449		32.515.524.200
14	Sở Nội vụ	72.778.268.175			27.334.881.464			2.654.587.253				48.000.000	42.740.799.458		
15	Thanh tra Thành phố	33.492.141.089										1.735.755.009	33.756.386.080		
16	Thành ủy Hà Nội	183.986.785.578			6.389.750.462		16.445.600.875						163.151.434.241		
17	Ủy ban mặt trận tổ quốc thành phố Hà Nội	37.439.964.624											37.439.964.624		
18	Thành đoàn Hà Nội	76.461.338.866			19.772.000.000			25.858.034.258					20.921.742.049		9.909.562.559
19	Hội liên hiệp Phụ nữ Hà Nội	25.032.904.494			522.000.000								24.510.904.494		
20	Hội Nông dân thành phố Hà Nội	17.081.937.827											17.081.937.827		
21	Hội Cựu chiến binh thành phố Hà Nội	10.009.176.426											10.009.176.426		
22	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	25.153.519.151			25.153.519.151										
23	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	64.168.236.900			64.168.236.900										
24	Trường ĐTCB Lê Hồng Phong	55.621.315.199			55.621.315.199										
25	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội	15.645.442.000			15.645.442.000										
26	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội	17.362.182.280			17.362.182.280										
27	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Tây	13.676.977.127			13.676.977.127										
28	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	47.831.501.590			47.831.501.590										
29	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội	95.775.442.126			145.640.000			92.588.095.126				3.041.707.000			
30	Trường Cao đẳng Điện tử điện lạnh	18.306.235.000			18.306.235.000										
31	Trường Cao đẳng Thương mại du lịch	16.691.248.925			16.691.248.925										
32	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao	37.236.363.850			37.236.363.850										

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Tổng số	Quyết toán năm												
			Chỉ thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hoá thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Chỉ hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ khác
33	Trường Cao đẳng sư phạm Hà Tây	34.232.280.000			34.232.280.000										
34	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	9.352.000.000			9.352.000.000										
35	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	16.463.265.406			16.463.265.406										
36	Trường Cao đẳng Công nghệ và Môi trường	8.571.030.000			8.571.030.000										
37	Trung tâm Giáo dục Lao động Hướng nghiệp thanh niên														
38	Ban Dân tộc thành phố Hà Nội	10.572.005.976											10.572.005.976		
39	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hà Nội	18.065.317.656				18.065.317.656									
40	Sở Du lịch	67.907.333.600			374.370.500							48.395.590.381	19.137.472.719		
41	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hà Nội	70.513.654.109										70.513.654.109			
42	Sở Giao thông vận tải	2.086.843.822.606			3.039.000.000							1.889.170.403.122	194.634.419.484		
43	Ban quản lý các KCN và CX	23.047.833.366										2.412.805.000	22.635.028.366		
44	Viện Quy hoạch xây dựng HN	24.252.211.600										24.252.211.600			
45	Sở Tài nguyên và Môi trường	114.043.713.056			603.958.900						46.019.005.772	24.427.311.521	42.993.436.863		
46	Ban chỉ đạo GPMB Thành phố	2.657.933.898											2.657.933.898		
47	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.947.562.724.990			5.120.651.000							1.742.737.665.577	199.385.439.413		318.969.8
48	Sở Xây dựng	2.335.895.000.800									404.229.704.000	1.890.244.222.500	41.421.074.300		
49	Sở Quy hoạch - Kiến trúc HN	25.049.391.370										4.537.807.439	20.511.583.931		
50	Ban QLDA BTXD công trình dân dụng và công nghiệp TPHN	8.550.933.815										8.550.933.815			
51	Ban QLDA BTXD công trình văn hóa xã hội thành phố HN	49.186.344.211					12.118.210.000	2.619.735.830		34.285.953.381		162.445.000			
52	Ban QLDA BTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố HN	10.634.060.000										10.634.060.000			
53	Ban QLDA BTXD công trình giao thông thành phố HN	7.196.000.000										7.196.000.000			
54	Ban QLDA BTXD công trình NN PTNT TP HN	34.928.523.000										34.928.523.000			
55	Báo Kinh tế và Đô thị	5.906.478.851													5.906.478.8
56	Liên minh Hợp tác xã Thành phố	13.511.457.768											13.511.457.768		
57	Hội Chữ Thập đỏ thành phố Hà Nội	7.650.335.535											7.650.335.535		
58	Hội Người mù thành phố Hà Nội	4.757.693.533											4.757.693.533		
59	Hội Nhà báo thành phố Hà Nội	2.790.714.070											2.790.714.070		
60	Hội Luật gia thành phố Hà Nội	1.396.097.706											1.396.097.706		
61	Liên hiệp hội KHKT thành phố Hà Nội	2.401.021.900											2.401.021.900		
62	Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Hà Nội	5.186.725.556											5.186.725.556		

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Quyết toán năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
63	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội	12.442.359.363											12.442.359.363		
64	Hội Đồng ý thành phố Hà Nội	3.354.264.400											3.354.264.400		
65	Hội Bảo trợ Người khuyết tật thành phố Hà Nội	1.250.000.000													1.250.000.000
66	Hội Nạn nhân chất độc da cam(DIOXIN)	1.520.000.000													1.520.000.000
67	Hội Cứu trợ trẻ em khuyết tật Hà Nội	1.000.000.000													1.000.000.000
68	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố Hà Nội	1.900.000.000													1.900.000.000
69	Hội Khảo học Hà Nội	1.000.000.000													1.000.000.000
70	Hội Người khuyết tật thành phố Hà Nội	1.290.000.000													1.290.000.000
71	Ban đại diện Hội Người cao tuổi thành phố Hà Nội	1.284.023.977													1.284.023.977
72	Câu lạc bộ Thăng Long Hà Nội	1.489.000.000													1.489.000.000
73	Hỗ trợ các Hội khác	73.000.000													73.000.000
74	Công an thành phố Hà Nội	454.398.896.880		454.398.896.880											
75	Cảnh sát PCCC Thành phố	20.162.324.416		20.162.324.416											
76	Bộ Tư Mệnh Thủ đô Hà Nội	539.493.976.000	539.493.976.000												
77	Công ty Cổ phần sách Hà Nội	54.755.369						54.755.369							
78	Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Hà Nội	3.010.991.264						3.010.991.264							
79	Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội	853.393.000													853.393.000
80	Cục Thuế Hà Nội	7.300.000.000													7.300.000.000
81	Tòa án nhân dân Thành phố	7.586.145.222													7.586.145.222
82	Cục Thi hành án dân sự Thành phố	4.126.000.000													4.126.000.000
83	Kho bạc Nhà nước Hà Nội	2.448.790.000													2.448.790.000
84	Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố	9.585.000.000													9.585.000.000
85	Cục Thống kê Hà Nội	3.160.000.000													3.160.000.000
86	Liên đoàn Lao động Thành phố	20.445.631.100													20.445.631.100
87	Đoàn ĐBQT Hà Nội	3.029.064.998													3.029.064.998
88	Chi đạo tạo thu hút nhân tài (Quy ưu đãi khuyến khích tài năng)	25.000.000.000			25.000.000.000										
89	Chi thi đua khen thưởng (Quy khen thưởng)	45.000.000.000											45.000.000.000		
90	Kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo, cận nghèo (Quy khám chữa bệnh cho người nghèo TP HN)														
91	Trợ giá vận tải hành khách công cộng tuyến đường sắt đô thị trên cao Cát Linh - Hà Đông (Sở Giao thông vận tải)														

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Quyết toán năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
92	Kinh phí Quỹ Bảo trì đường bộ	535.349.000,000									535.349.000,000				
93	Kinh phí mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cận nghèo. Hộ gia đình làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình ... do Thành phố quản lý	803.308.801,746					803.308.801,746								
94	Kinh phí thực hiện các dự án cấp bách giao các QHTX thực hiện	189.078.955,700									189.078.955,700				
95	Trung tâm nghiên cứu phát triển y tế cộng đồng	2.027.453.245					2.027.453.245								
96	Chi cục Quản lý thị trường thành phố Hà Nội	26.423.659.826												26.423.659.826	
97	Sự đoàn 361	2.858.573,000												2.858.573,000	
98	Ngân hàng chính sách xã hội	2.210.000,000												2.210.000,000	
99	Hỗ trợ các đơn vị ngành dọc khác	7.400.000,000												7.400.000,000	
100	Kinh phí tặng quà cho cán bộ hưu trí, mất sức, quà cho các đối tượng chính sách nhân ngày tết và các ngày lễ lớn.														
101	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ liên kết, hợp tác với tỉnh bạn	17.840.000,000												17.840.000,000	
102	Kinh phí tổ chức các hoạt động phục vụ các sự kiện chính trị, kỷ niệm các ngày lễ lớn, Đại hội TDTT														
103	Vốn thành quyết toán các dự án hoàn thành, kinh phí chuẩn bị đầu tư (các dự án sử dụng vốn sự nghiệp, nhiệm vụ đồ án quy hoạch)														
104	Kinh phí tuy tặng tài trợ Việt Nam anh hùng														
105	Kinh phí mua xe ô tô chuyên dùng cho các sở, ngành														
106	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên tập quy định tại Quyết định 41/2014/QĐ-UBND (nhiệm vụ của Thành phố do các quận, huyện, thị xã đang triển khai dở dang).														
107	Kinh phí hỗ trợ các ô, các sản xuất và nước sạch đối với đồng bào dân tộc thuộc hộ nghèo														
108	Kinh phí xử lý các vấn đề dân sinh, bác xóc (môi trường, cải tạo các chợ,)														

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Quyết toán năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đáng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
109	Kinh phí thực hiện Chương trình sửa học đường														
110	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của Thành phố														
111	Kinh phí đào tạo ngoại ngữ cho học sinh các cấp														
112	Kinh phí thực hiện Đề án đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao Thành phố giai đoạn 2016-2020														
113	Kinh phí dạy nghề cho học sinh THPT và học sinh các trường trực thuộc Sở GD&ĐT														
114	Chi hoàn trả các khoản thu ngân sách	143.745.998.332													143.745.998.332
115	Chương trình Công nghệ thông tin														
116	Chương trình giảm thiểu ô nhiễm giao thông														
117	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững														
118	Bổ sung thực hiện một số chương trình mục tiêu														
119	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông														
120	Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng														
121	Vốn ngoài nước														

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số quyết toán niên độ năm 2018	Ghi chú
	TỔNG SỐ	12.312.447.033.761	
I	Quyết toán các dự án nguồn XDCB tập trung và chương trình mục tiêu giải ngân qua kho bạc	10.645.420.255.323	Phụ lục 9.1
1	Chi quốc phòng	172.187.174.000	
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	11.234.524.124	
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	207.275.084.033	
4	Chi khoa học và công nghệ	103.205.314.000	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	363.608.737.019	
6	Chi văn hoá thông tin	40.216.722.366	
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	8.792.702.008	
8	Chi thể dục thể thao	142.151.786.752	
9	Chi bảo vệ môi trường	81.832.921.859	
10	Chi các hoạt động kinh tế	9.282.127.087.132	
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	229.374.220.330	
12	Chi bảo đảm xã hội	3.413.981.700	
13	Chi khác		
II	Quyết toán các dự án nguồn XSKT giải ngân qua kho bạc	139.422.136	Phụ lục 9.2
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	139.422.136	
III	Quyết toán các dự án XDCB vốn ngân sách giải ngân qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố	1.666.887.356.302	Phụ lục 9.3
1	Chi các hoạt động kinh tế	1.666.887.356.302	

QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN NGUỒN XDCB TẬP TRUNG VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIẢI NGÂN QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC HÀ NỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dự án	Số quyết toán niên độ năm 2018
	Tổng số	10.645.420.255.323
I	Chi quốc phòng	172.187.174.000
	STN.01.1	23.777.438.000
	Trường bắn khu vực Hòa Thạch	280.000.000
	Doanh trại Ban CHQS huyện Mỹ Đức	4.184.000.000
	Dự án mở rộng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh Thành phố Hà Nội	18.973.021.000
	Kho cất chứa vũ khí trang bị K90, K91/BTL thủ đô	44.622.284.000
	Doanh trại Tiểu đoàn trinh sát 20/BTL thủ đô	26.475.039.000
	Doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Thanh Oai	44.605.525.000
	Dự án đầu tư xây dựng doanh trại Tiểu đoàn 4, Tiểu đoàn 6 và khối trực thuộc eBB692/fBB301/BTL Thủ đô Hà Nội	9.269.867.000
II	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	11.234.524.124
	Đầu tư trang thiết bị PCCC, CHCN và cơ sở vật chất cho các phòng CSPCCC khu vực Đống Đa, Gia Lâm, Thường Tín, Ứng Hòa, Đan Phượng và Thạch Thất	473.352.000
	Xây dựng cơ sở làm việc Công an huyện Phú Xuyên	720.633.000
	Xây dựng cơ sở làm việc Công an huyện Ba Vì	526.962.800
	Xây dựng cơ sở làm việc Công an huyện Thanh Oai	527.009.000
	Xây dựng cơ sở làm việc Công an huyện Quốc Oai	677.197.000
	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc CA phường Đông Ngạc, Q. Bắc Từ Liêm thuộc Công an TP Hà Nội	289.741.712
	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc CA phường Thượng Cát, Q. Bắc Từ Liêm thuộc Công an TP Hà Nội	322.899.000
	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc CA phường Thụy Phương, Q. Bắc Từ Liêm thuộc Công an TP Hà Nội	299.975.135
	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc CA phường Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm thuộc Công an TP Hà Nội	292.422.133
	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc CA phường Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm thuộc Công an TP Hà Nội	309.876.000

STT	Tên dự án	Số quyết toán niên độ năm 2018
	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc CA phường Tây Mỗ, Q. Nam Từ Liêm thuộc Công an TP Hà Nội	304.996.900
	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc CA phường Đại Mỗ, Q. Nam Từ Liêm thuộc Công an TP Hà Nội	294.086.451
	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc CA phường Trung Hưng, thị xã Sơn Tây thuộc Công an thành phố Hà Nội	357.400.000
	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc CA phường Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng thuộc Công an thành phố Hà Nội	233.050.000
	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc CA phường Thanh Lương, Q. Hai Bà Trưng thuộc Công an thành phố Hà Nội	215.277.000
	Đầu tư xây dựng đồn CA Tiên Phong, huyện Mê Linh thuộc Công an thành phố Hà Nội	322.617.000
	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Đồn Công an Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Huyện Thạch Thất	146.284.993
	Xây dựng trụ sở Phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy số 13 (Đan Phượng) thuộc Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Hà Nội	588.270.000
	Xây dựng trụ sở Phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy số 7 (Thanh Trì) thuộc Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Hà Nội	313.618.000
	Xây dựng trụ sở Phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy số 14 (Thạch Thất) thuộc Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Hà Nội	76.468.000
	Xây dựng trụ sở Phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy số 8 (Hoàng Mai) thuộc Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Hà Nội	270.797.000
	XD cơ sở làm việc công an quận Hà Đông	379.170.000
	Xây dựng cơ sở làm việc Công an Huyện Đan Phượng	327.736.000
	Đầu tư mua sắm trang thiết bị phòng cháy và chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy TP Hà Nội	430.829.000
	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Trại tạm giam số 2	37.623.000
	Xây dựng trụ sở làm việc Công an quận Bắc Từ Liêm	692.244.000
	Xây dựng trụ sở Phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy số 12 (Thường Tín) thuộc Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Hà Nội	69.578.000
	Xây dựng lại nhà B Công an TP Hà Nội	1.018.251.000

STT	Tên dự án	Số quyết toán niên độ năm 2018
	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc CA phường Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm thuộc Công an TP Hà Nội	337.160.000
	Trụ sở phòng cảnh sát PCCC Cầu Giấy	155.000.000
	Đầu tư trang TB PCCC, cứu hộ, cứu nạn và cơ sở vật chất cho 10 phòng cảnh sát PCCC khu vực hiện ca	224.000.000
III	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	207.275.084.033
	Trường THPT Xuân Đình	535.196.000
	Xây dựng cải tạo Trường Trung học phổ thông Yên Lãng, huyện Mê Linh	833.000.000
	Trường THPT Kim Liên	1.893.360.000
	Xây dựng nhà thể chất, thư viện và cải tạo hạ tầng kỹ thuật trường THPT Minh Khai, huyện Quốc Oai	6.848.000
	Trường Cao đẳng nghệ thuật Hà Nội	323.306.000
	Xây dựng, cải tạo Trường THPT Trần Nhân Tông	20.256.999.000
	Cải tạo sửa chữa trường trung cấp nghề cơ khí I Hà Nội	10.995.518.358
	Cải thiện điều kiện vệ sinh tại các trường học	7.688.836.800
	Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc TP Hà Nội	255.497.000
	Xây dựng trường THPT Xuân Phương	126.136.000
	Nhà ở sinh viên đại học sư phạm Hà Nội	38.000.000
	Trường THPT Đông Mỹ, Thanh Trì	1.846.000.000
	Xây dựng trường THPT Nguyễn Quốc Trinh	25.193.000.000
	Xây dựng nhà trẻ mẫu giáo tại ô đất NT-01, khu nhà ở phục vụ công nhân, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, Hà Nội	13.109.072.555
	Xây dựng, mở rộng Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây giai đoạn 1	1.410.000.000
	Trường THPT Phan Huy Chú, Quốc Oai	49.954.827.000
	Xây dựng Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, dạy nghề huyện Quốc Oai	30.000.000
	Xây dựng trường Trung cấp dạy nghề chất lượng cao thị xã Sơn Tây	252.061.000
	Trường THPT Minh Quang	3.910.041.000
	Trường phổ thông dân tộc nội trú Ba Vì	501.956.000
	Trường THPT Hoài Đức C	28.936.775.400
	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Thạch Thất	2.220.723.000
	Trường THPT Bắc Lương Sơn	680.400.000
	Trường THPT Nguyễn Du, Thanh Oai	3.148.078.000
	Trường THPT Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	583.267.000
	Dự án Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc	32.546.185.920
IV	Chi khoa học và công nghệ	103.205.314.000
	Xây dựng trung tâm giao dịch công nghệ thương xuyên Hà Nội	102.641.314.000
	Xây dựng Trung tâm nghiên cứu dịch vụ chuyển giao công nghệ và giám định công nghệ	564.000.000

STT	Tên dự án	Số quyết toán niên độ năm 2018
V	Chi y tế, dân số và gia đình	363.608.737.019
	Hợp phần Bệnh viện đa khoa Sơn Tây thuộc dự án phát triển bệnh viện tỉnh, vùng giai đoạn II	58.391.743.570
	Nâng cấp Bệnh viện huyện Đông Anh	14.388.225.000
	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	8.982.399.000
	Nâng cấp Bệnh viện Phụ sản - giai đoạn 2	55.008.547.000
	Nâng cấp BV tâm thần Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	7.360.940.000
	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	1.180.531.000
	Xây mới bệnh viện Nhi Hà Nội	6.361.675.000
	Nâng cấp bệnh viện đa khoa Hà Đông	28.006.000
	Dự án xây dựng nâng cấp Bệnh viện Thanh Nhân Giai đoạn II	76.310.170.200
	Mở rộng và nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng II	84.309.152.149
	Xây dựng và cải tạo Bệnh viện đa khoa Đức Giang	30.000.000
	Cải thiện điều kiện vệ sinh tại các trạm y tế	549.916.000
	Xây dựng trạm y tế phường Xuân Phương	595.762.000
	Xây dựng trạm y tế phường Mỹ Đình 1	986.529.000
	Xây dựng trạm y tế phường Phú Đô	790.676.000
	Xây dựng Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn	4.762.877.600
	Xây dựng trạm y tế xã Xuân Canh	1.146.000.000
	Trạm y tế xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai	721.025.000
	Xây dựng trạm y tế xã Cấn Hữu, Quốc Oai	136.488.000
	Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	41.317.045.500
	Xây dựng trạm y tế phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm	97.354.000
	Xây dựng trạm y tế phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm	153.675.000
VI	Chi văn hoá thông tin	40.216.722.366
	Tu bổ tôn tạo di tích nhà số 90 Thọ Nhuôm	189.498.741
	Du an nang cap mo rong di tích nha Ho Chu tích o va lam viec thang 12/1946	6.920.737.796
	Bảo tồn, tôn tạo di tích đền Ngọc Sơn	24.999.866.430
	Bảo tàng Hà Nội	2.628.189.700
	Rạp Đại Nam	1.514.453.699
	Xây dựng đảo hoa tâm - Khu tưởng niệm danh nhân Chu Văn An huyện Thanh Trì	1.644.247.000
	Mở rộng vườn hoa Lý Tự Trọng	266.104.000
	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Viên, xã Đông Quang , huyện Ba Vì	1.983.625.000
	Tu bổ tôn tạo cụm di tích đình Cả - chùa Diên Phúc, xã Văn Khê	70.000.000
VII	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	8.792.702.008

STT	Tên dự án	Số quyết toán niên độ năm 2018
	Dự án Trang thiết bị nội thất Trung tâm truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội	8.792.702.008
VIII	Chi thể dục thể thao	142.151.786.752
	Cung thi đấu diên kinh trong nhà	142.000.000.000
	Cụm công trình luyện tập -Trung tâm đào tạo VDV cấp cao Hà Nội.	11.496.000
	Trung tâm đào tạo VDV cấp cao Mỹ Đình - Me tri (HTKT chính)	140.290.752
IX	Chi bảo vệ môi trường	81.832.921.859
	Xây dựng công trình xử lý chất thải trong hàng rào nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm xuất khẩu của công ty cổ phần Xuất khẩu thực phẩm - FOODEX	20.109.000
	XD công trình xử lý chất thải trong hàng rào nhà máy giết mổ gia súc, gia cầm s/xuất c/biến và b/quản các s/phẩm từ thịt của Cty TNHH Minh Hiền	26.296.000
	Xây dựng công trình xử lý chất thải trong hàng rào cơ sở giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm của Cty cổ phần sản xuất kinh doanh gia súc, gia cầm tại cụm công nghiệp Hapro	33.869.000
	Dự án Thoát nước nhằm cải tạo môi trường Hà Nội - dự án II	340.180.444
	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tại xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức	22.609.133.281
	Xây dựng nhà máy XLNT tập trung Yên Xá Thanh Trì	12.879.846.486
	Dự án đầu tư trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục tại khu LHXL chất thải Xuân Sơn	30.471.000
	Dự án Thí điểm xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt quy mô vừa và nhỏ theo công nghệ Nhật Bản	87.951.000
	Dự án Thoát nước nhằm cải tạo môi trường Hà Nội - dự án II. Phần GPMB: Huyện Thanh Trì (đường bờ trái sông Tô Lịch trên địa bàn xã Thanh Liệt)	490.874.000
	Dự án đầu tư cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh mương thoát nước Thụy Khuê đoạn từ dốc La Pho đến Cổng Đổ	37.121.826.370
	Dự án Thoát nước nhằm cải tạo môi trường Hà Nội - dự án II. Phần GPMB: Quận Tây Hồ (Mương Thụy Khuê trên địa bàn phường Thụy Khuê và phường Bưởi)	1.831.339.129
	Dự án Thoát nước nhằm cải tạo môi trường Hà Nội - dự án II. Phần GPMB: Quận Thanh Xuân (đường bờ phải sông Tô Lịch trên địa bàn các phường Khương Trung, Khương Đình, Thượng Đình, Nhân Chính, Hạ Đình v	1.498.319.149
	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tập trung tại Cụm công nghiệp Ngọc Sơn, huyện Chương Mỹ, Hà Nội	3.391.000.000

STT	Tên dự án	Số quyết toán niên độ năm 2018
	Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Cụm tiểu thủ công nghiệp Phú Thịnh, thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội	1.471.707.000
X	Chi các hoạt động kinh tế	9.282.127.087.132
	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đà, hữu Hồng huyện ba Vì	48.560.996.440
	Xây dựng trạm bơm Thụy Phú huyện Phú Xuyên thành phố Hà Nội	76.181.194.000
	Kè chống sạt bờ hữu sông Hồng khu vực cuối kè An Cảnh, huyện Thường Tín	50.593.635.000
	Xây dựng Trung tâm đào tạo cán bộ quản lý năng lượng Hà Nội	8.211.347.000
	Xây dựng công trình biểu tượng Cột cờ Hà Nội tại tỉnh Cà Mau	66.621.753.000
	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 5 vào Khu công nghiệp HAPRO	34.670.928.909
	Dự án đầu tư xây dựng cầu Mỹ Hòa (cầu Bớt Xuyên) vượt sông Đáy - qua địa bàn huyện Mỹ Đức, huyện ứng Hòa	7.540.589.000
	Phát triển GTĐT Hà Nội	9.229.903.952
	Dự án xây dựng cầu vượt tại nút giao Cổ Linh và đường Cầu Vĩnh Tuy	10.308.200.000
	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	245.000.000
	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn Vạn Bảo đến nút Núi Trúc)	84.978.518.181
	Đầu tư mở rộng đường Vành đai III đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long	311.436.969.100
	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Vân Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên, HN	4.148.376.000
	Xây dựng nút cầu vượt tại nút giao đường Nguyễn Chí Thanh và đường Láng để giảm ùn tắc giao thông	18.133.212.000
	Xây dựng tuyến đường Lê Trọng Tấn, đoạn từ đường Tôn Thất Tùng kéo dài đến sông Lừ	32.744.746.000
	Xây dựng đường Trần Phú - Kim Mã	123.847.539.378
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường 35 đoạn giữa tuyến từ Km4+469,12 đến Km12+733,55	2.236.598.000
	Mở rộng, nâng cấp đường 35 Sóc Sơn	344.500.000
	Xây dựng cầu Phú Tiên	1.199.779.000
	Xây dựng cầu Hạ Dục	13.752.983.000
	Cầu Hồng Phú	15.235.568.000
	Xây dựng Cầu Gồm	18.543.116.000
	Cầu Suối Hai 1 trên đường 413 cũ (88 cũ)	5.046.269.000
	Xây dựng cầu Phú Thử tại Km6+680 trên đường 420 (84 cũ)	14.900.193.000

STT	Tên dự án	Số quyết toán niên độ năm 2018
	Hỗ trợ phát triển hệ thống thẻ vé liên thông cho VTCC Hà Nội	674.250.000
	Cải tạo, chỉnh trang khu vực nút giao phía Bắc cầu Chương Dương	8.935.491.300
	Xây dựng cầu nối khu đô thị mới Pháp Vân với khu đô thị mới Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì	41.511.000
	Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Lê Văn Lương - đường Láng để hạn chế ùn tắc giao thông	2.376.748.079
	Cải tạo, nâng cấp đoạn còn lại của tuyến đường 23B trên địa bàn huyện Mê Linh (từ nghĩa trang Thanh Tước đến hết địa phận huyện Mê Linh)	1.062.633.810
	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai thành phố Hà Nội	102.781.897.984
	Đo đạc hiện trạng và cắm mốc ranh giới sử dụng đất cho các nông lâm trường, trạm trại và đất rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	6.656.249.833
	Xây dựng tuyến đường to trường Đại học Mỏ Địa chất vào Khu công nghiệp Nam Thăng Long	27.416.542.700
	Xây dựng đường gom Bắc Thăng Long - Nội Bài đoạn qua KCN Quang Minh 1	12.441.338.942
	Cải tạo khu điều dưỡng cán bộ Hà Nội tại Đồ Sơn	5.748.022.353
	Dự án xây dựng Trung tâm Hướng nghiệp, dạy nghề và giới thiệu việc làm Thanh niên thành phố Hà Nội	1.174.735.000
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào 2 dự án thí điểm xây dựng nhà ở cho công nhân thuê tại xã Kim Chung huyện Đông Anh	3.981.743.455
	Xây dựng hệ thống xử lý chất thải công nghiệp để phát điện	21.091.096.252
	Cải tạo thoát nước phố Vũ Xuân Thiều, quận Long Biên	57.000.000
	Sửa chữa, chống xuống cấp Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	2.420.878.431
	Đầu tư XD hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan khu vực khảo cổ 18 Hoàng Diệu	2.587.012.898
	Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo.	10.825.384.686
	Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội	2.005.620.507.376
	Tiếp nhận và chỉnh trang mặt bằng do Bộ quốc phòng và 02 hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao(thuộc Khu di tích Hoàng Thành Thăng Long)	8.274.969.911
	Dự án bảo tồn Nhà cục tác chiến và tong bước cải tạo, hoàn trả không gian Điện Kính Thiên	139.500.000
	Xây dựng tuyến đường số 1 vào Trung tâm Khu đô thị mới Tây Hồ Tây	11.063.342.900

STT	Tên dự án	Số quyết toán niên độ năm 2018
	Dự án đầu tư xây dựng tuyến phố Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ phố Tô Hiến Thành đến phố Đại Cồ Việt)	3.870.099.000
	Dự án Đầu tư XD nhà ở cho học sinh, sinh viên tại Mỹ Đình - Từ Liêm	31.000.000.000
	Xây dựng tuyến đường số 3 vào Trung tâm Khu đô thị mới Tây Hồ Tây	17.660.433.950
	Đường vành đai 2, đoạn Ngã Tư Sở - Ngã Tư Vọng	422.944.086.728
	Xây dựng đường vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục	3.626.123.840
	Nâng cấp và xây dựng mô hình hiện đại hóa hệ thống tưới Hạ Dục huyện Chương Mỹ	43.385.594.800
	Kiên cố hoá kết hợp giao thông kênh chính trạm bơm La Khê	16.086.256.000
	Cải tạo nâng cấp công trình đầu mối và kiên cố hoá hệ thống trạm bơm Hồng Vân	82.164.206.000
	Dự án xây dựng hệ thống tiêu trạm bơm tiêu Vĩnh Phúc xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	687.651.000
	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu trạm bơm tiêu Phú Thọ tại các huyện Phúc Thọ, Thạch Thất và thị xã Sơn Tây	516.606.000
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm tiêu Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	413.000.000
	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Đà khu vực xã Minh Quang huyện Ba Vì	38.688.115.343
	Gia cố kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng thuộc địa bàn xã Chu Minh, huyện Ba Vì	5.938.445.000
	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Tô Lịch xã Khánh Hà huyện Thường Tín TP Hà Nội	21.403.901.000
	Xây dựng đường hành lang thượng lưu đề Hữu hồng kết hợp làm đường giao thông để di chuyển đường ra vào cảng Sơn Tây, thị xã Sơn Tây	59.826.696.833
	Kè bờ tả sông Đuống đoạn thượng và hạ lưu cầu Đuống, huyện Gia Lâm và huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	24.113.544.000
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Phương Nhị, huyện Thanh Oai	350.000.000
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật hồ Linh Quang	40.939.434.952
	Hệ thống chiếu sáng tuyến đường 35 trên địa bàn huyện Sóc Sơn	427.606.100
	Cải tạo thoát nước phố Đội Cấn (từ Giang Văn Minh đến ngã ba Liễu Giai - Đội Cấn)	16.130.257.342
	Cải tạo, cống hóa mương Vĩnh Tuy (đoạn phía Bắc đường Minh Khai từ đường Minh Khai đến phố Vĩnh Tuy)	82.000.000
	Cải tạo hệ thống thoát nước tuyến phố Thanh Đàm, quận Hoàng Mai	4.499.043.000
	Xây dựng vườn ươm Song Phượng , huyện Đan Phượng	101.782.917.222

STT	Tên dự án	Số quyết toán niên độ năm 2018
	Cống hóa kênh Lạc Trung đoạn từ dốc Minh Khai đến sông Kim Ngưu	9.969.000
	Nạo vét cột phun nước hồ tây	2.013.600.000
	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh	4.605.060.000
	Dự án cải tạo nâng cấp QL1A đoạn văn Điển-Ngọc hồi (Km185-Km 189) huyện Thanh trì, TP Hà Nội	123.625.681.728
	Xây dựng đường Văn Cao - Hồ Tây	46.466.640.713
	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 23B - Giai đoạn I (Hà Nội - nghĩa trang Thanh Tước)	1.836.891.500
	Xây dựng cầu Đầm Mơ	8.485.908.961
	Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Đình Của ra đường Trường Chinh	332.350.000
	Xây dựng cầu Nhật Tân và tuyến đường hai bên cầu	6.855.339.910
	Đường vành đai 1 (đoạn Ô Đông Mác - Nguyễn Khoái)	10.671.385.903
	Cống hoá và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	13.619.675.561
	Đường 5 kéo dài (Cầu Chui - Đông Trù - Phương Trạch - Bắc Thăng Long)	32.442.943.952
	XD hoàn thiện nút GT Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến công trường Đại học Công đoàn	131.784.000
	Dự án xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đư30/09/2017ờng Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông	155.139.764.000
	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm	3.887.808.000
	Xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối Quốc lộ 1A với đường Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội	8.000.000.000
	Xây dựng tuyến đường nối khu công nghiệp Bắc Thường Tín với tỉnh lộ 427, huyện Thường Tín	456.839.000
	Xây dựng tuyến đường vành đai 3 đi thấp qua hồ Linh Đàm và nhánh kết nối với đường vành đai 3	478.477.000
	Mở rộng tuyến đường Phan Kế Bính theo quy hoạch	124.819.000
	Xây dựng hầm chui nút giao giữa đường vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai	2.503.011.000
	ĐTƯ TƯ xd cầu Chiềng, tỉnh lộ 427, huyện Thường Tín	9.424.124.000
	Xây dựng cầu ái Mộ	11.930.347.000
	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh Tân Lĩnh đoạn từ Km2+400 đến Km 10+500	47.084.000
	Xây dựng cầu Bắc Linh Đàm trên địa phận quận Hoàng Mai và huyện Thanh Trì	310.000.000
	ĐT XD công trình cầu Vân Từ, huyện Phú Xuyên	2.538.000

STT	Tên dự án	Số quyết toán niên độ năm 2018
	Đầu tư xây dựng công trình cầu Ngọ, huyện Phú Xuyên	2.538.000
	Đầu tư XD công trình cầu Tây Ninh, huyện Phúc Thọ	2.538.000
	Đầu tư xây dựng công trình cầu Kim Quan 1, huyện Thạch Thất	2.538.000
	ĐT XD công trình cầu chùa Đậu, huyện Đan phượng	9.936.000
	ĐT XD công trình cầu Văn Quang, huyện Quốc Oai	2.538.000
	Xây dựng cầu bắc qua sông Sét nối ngõ 553 – ngõ 543 đường Giải Phóng	21.170.000
	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Ngọc Hà vượt qua sông Cà Lồ, huyện Sóc Sơn	24.792.000
	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Bến Cốc, huyện Chương Mỹ	2.538.000
	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu ? La, quận Hà Đông	2.538.000
	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Là, huyện Thường Tín	2.538.000
	Nâng cấp, cải tạo đường, hệ thống chiếu sáng tuyến đường vào Khu xử lý chất thải Xuân Sơn	414.362.000
	Xây dựng tuyến đường gom phía Nam khu công nghiệp Phú Nghĩa ra Quốc lộ 6 (đoạn qua điểm công nghiệp Tiên Phương và điểm công nghiệp Phú Nghĩa cũ)	735.140.000
	Xây dựng cầu vượt nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt – đường Nguyễn Văn Huyền và hoàn thiện đường Nguyễn Văn Huyền theo quy hoạch (vành đai 2,5)	78.937.000
	Xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 419 từ xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức đến tiếp giáp xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	745.069.000
	Cải tạo nút giao thông Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch	33.894.417.000
	Cải tạo, mở rộng đường Nguyễn Khoái (đoạn từ nút giao Lương Yên đến nút giao với đường Vành đai 1)	791.215.000
	Hạ ngầm tuyến cáp và đường dây điện, thông tin hiện đang đi nổi trên tuyến Cát Linh - La Thành	5.048.725.000
	Xây dựng đường VDI Kim Liên - Ô Chợ Dừa	2.140.014.557
	Dự án phát triển hạ tầng đô thị Bắc Thăng Long Vân Trì- Dự án thành phần Khu di dân Hải Bối 1	281.667.000
	Dự án phát triển hạ tầng đô thị Bắc Thăng Long Vân Trì- Dự án thành phần Khu di dân Hải Bối 2	157.993.000
	Xây dựng cầu đi bộ qua đường khu nhà công nghiệp Bắc Thăng Long (Cầu số 2)	814.871.129
	Hoàn thiện tuyến đường nối từ nút giao hầm Kim Liên đến tuyến đường Kim Liên mới	722.803.589
	Hạ ngầm các tuyến cáp và đường dây điện, thông tin hiện đang đi nổi trên tuyến đường Trần Phú, quận Hà Đông	2.814.720.000
	Dự án cải tạo, nâng cấp trạm bơm dã chiến Xuân Phú huyện Phúc Thọ	19.908.000

STT	Tên dự án	Số quyết toán niên độ năm 2018
	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Đà khu vực Đan Thê - Tòng Bạt	786.156.000
	Nâng cấp tuyến đê hữu Hồng trên địa bàn thành phố Hà Nội (đoạn từ K2+030 đến K8+800 đê Vân Cốc, huyện Phúc Thọ, huyện Đan Phượng)	10.063.911.849
	Xây dựng, cải tạo hạ tầng kỹ thuật xung quanh hồ Kim Liên	1.010.914.600
	Đường tỉnh lộ 426 (ĐT 78 cũ) đoạn Km0-Km7+900	1.205.653.345
	Xây dựng cầu Bầu tại Km 13+550 trên đường tỉnh 429 (73 cũ)	273.329.000
	Xây dựng Cầu Quảng Tái tại Km6+585 trên đường 428 (75 cũ)	16.385.000
	Đầu tư xây dựng công trình đường tỉnh 414 (ĐT 87A cũ), từ Sơn Tây đến khu di tích K9 Km 0-km20	96.221.000
	Xây dựng tuyến đường nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến Quốc lộ 21, huyện Thạch Thất	758.239.000
	Xây dựng Tòa nhà văn phòng các Hội và Hiệp hội tại ô đất D27 Khu đô thị mới Cầu Giấy	81.022.000
	Mở rộng, nâng cấp đường Thanh Nhân (đoạn từ đường Bạch Mai đến Kim Ngưu)	109.248.839.347
	Giải phóng mặt bằng dự án Di dân GPMB chùa Vân Hồ	1.197.788.539
	Xây dựng, mở rộng đoạn đường nối từ cuối phố Thẻ Giao đến cuối phố Lê Đại Hành quận Hai Bà Trưng	1.241.000.000
	Xây dựng, cải tạo đồng bộ HTKT đường Bạch đằng - Lãng Yên, quận Hai Bà Trưng	17.969.000.000
	Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Láng Thượng, quận Đống Đa	1.902.053.000
	Xây dựng tuyến đường từ Ngọc Thụy đi khu đô thị mới Thạch Bàn (đoạn từ đường Thạch Bàn đến khu Đô thị mới Thạch Bàn) quận Long Biên	6.755.436.206
	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 5 kéo dài đến cầu Đuống	832.266.636
	Xây dựng tuyến đường nối từ quốc lộ 1 B vào khu đô thị mới Việt Hưng (bao gồm cả HTKT hai bên đường)	184.864.658.424
	Xây dựng đường trên tuyến đê tả Hồng, hữu Đuống đoạn từ cầu Chương Dương đến đường 5 kéo dài	9.874.000.000
	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Nguyễn Văn Cừ với đê Tả Ngạn Sông Hồng (đoạn 2, đường 40m)	256.000.000.000
	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Cầu Chui-Cầu Đuống (phố Ngô Gia Tự)	3.949.164.520
	Xây dựng tuyến đường 40m nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu tái định cư phường Ngọc Thụy	10.555.702.000
	Xây dựng tuyến đường 25m từ đê sông Đuống đến tuyến đường quy hoạch mặt cắt ngang 40m (tiếp giáp với trường Pháp Alexandre Yersin)	18.796.753.894

STT	Tên dự án	Số quyết toán niên độ năm 2018
	Xây dựng đường nối Pháp Vân tới khu đấu giá Tứ Hiệp, Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì	584.702.000
	Xây dựng tuyến đường nối đường 70 chạy dọc nương Hoà Bình	80.584.642.000
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tường niệm danh nhân Chu Văn An, huyện Thanh Trì	53.070.000
	Xây dựng công trình quản lý và phòng cháy chữa cháy rừng huyện Sóc Sơn	288.531.000
	Cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối hồ Cầu Bãi, huyện Sóc Sơn	162.854.000
	Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - cụm công nghiệp tập trung	27.231.385.390
	Nâng cấp trạm bơm Tân Phúc và một số tuyến kênh chính xã Hồng Kỳ	3.000.000.000
	Cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối hồ Hàm Lợn, xã Nam Sơn	21.519.125.000
	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới thôn Đông Hạ, thôn Hoa Sơn, xã Nam Sơn	1.800.000.000
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất để đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn	2.980.859.060
	Cải tạo, nâng cấp Đường từ ngã tư Nguyên Khê nối với đường Bệnh viện Đông Anh đi Đền Sái, huyện Đông Anh	629.721.000
	Đường nối từ đường Cao Lỗ đến nhà tang lễ huyện Đông Anh	33.444.233
	Gia cố nền đê Sen Chiểu	68.876.000
	Xử lý cấp bách kè hộ chân chống sạt lở sông Đà, sông Hồng, sông Đuống.	5.065.202.000
	Hạ tầng kỹ thuật xung quanh Hồ Tây	2.106.855.000
	Xây dựng HTKT khu đất D6, D7, D9 nằm giữa đường Lạc Long Quân và đường vành đai 2	1.627.628.000
	Lát mái kè bờ hữu sông Đuống phường Ngọc Thụy và bờ tả sông Hồng tổ 27 phường Ngọc Lâm quận Long Biên	90.000.000
	Cải tạo, mở rộng theo quy hoạch phố Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân	5.336.409.000
	Xây dựng đường bảo tàng dân tộc học đến đường 32	85.791.120.270
	Đầu tư mở rộng đường vành đai III đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long	24.260.035.005
	Đường Trần Đăng Ninh kéo dài	9.012.059.183
	Xây dựng ký túc xá Trường cao đẳng điện tử điện lạnh Hà nội	658.758.000
	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng	287.930.164.184
	Cải tạo, nâng cấp đường 179 đoạn từ dốc đê Văn Giang đến bến phà Văn Đức	1.468.818.900

STT	Tên dự án	Số quyết toán niên độ năm 2018
	Tuyến đường 30m đầu nối khu vực dự án Điểm thông quan nội địa TP Hà Nội tới đường Nguyễn Đức Thuận	15.691.000.000
	Xây dựng tuyến đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phù Đổng	197.361.938.835
	XD tuyến đường Đông Dư - Dương xá	240.905.382.028
	Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh	138.896.654.709
	Tu bổ, nâng cấp đê bao hữu Bùi huyện Chương Mỹ	29.715.139.740
	Cải thiện hệ thống tưới tiêu khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (Xây dựng trạm bơm Yên Nghĩa)	871.315.108.113
	Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì	459.669.953.558
	Dự án cấp nước sạch liên xã Cổ Đô, Phong Vân, huyện Ba Vì	8.248.000.000
	Dự án cấp nước sạch liên xã Hiệp Thuận, Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ	13.243.000.000
	Dự án cấp nước sạch xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức	12.831.000.000
	Dự án cấp nước sạch liên xã Tam Hưng, Thanh Thùy, huyện Thanh Oai	15.779.000.000
	Dự án cấp nước sạch liên xã Liên Phương Vân Tảo, Hà Hồi, Hồng Văn, Thư Phú, huyện Thường Tín	23.756.959.158
	Dự án cấp nước sạch liên xã trung Hòa, Trường Yên, huyện Chương Mỹ	26.029.000.000
	Cấp nước sạch liên xã Thanh Lâm, Đại Thịnh, Tam Đồng huyện Mê Linh	137.227.000
	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cấn Hạ	829.164.000
	Xây dựng các tuyến đường tiếp giáp các dự án liên quan khu đô thị mới Văn Phú, quận Hà Đông	2.775.171.160
	Dự án các nhà tạm cư cưỡng chế GPMB khu đô thị Mỗ Lao	53.197.000
	Hoàn thiện các tuyến đường xung quanh khu đất dự án xây dựng bệnh viện và trung tâm thương mại tại phường Dương Nội, quận Hà Đông	2.859.736.000
	Nạo vét sông Giàng huyện Gia Lâm	3.837.949.000
	XD công trình đường trục phát triển Thị xã Sơn Tây lý trình km13+740,6 đến km14+704	2.786.597.673
	Đường 446 (từ Km 0+00 đến Km 15+300)	1.283.668.600
	XD công trình cầu Trôi Km3+479 trên đường tỉnh 418(ĐT82 cũ)	1.071.182.740
	Cầu Đồng Trầm trên đường 414C (86 cũ)	35.157.000
	Đường tỉnh 419 đoạn qua thị trấn Liên quan, huyện Thạch Thất (K4+842-K5+587 và đoạn K6+874- K7+730)	31.954.500
	Cầu Văn Phương Chương Mỹ	485.000
	Đường Tỉnh lộ 425(74cũ)	83.891.900
	Xây dựng hệ thống thoát nước Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội (giai đoạn I)	11.606.583.000

STT	Tên dự án	Số quyết toán niên độ năm 2018
	Kè chống sạt lở và củng cố mặt đê sông Lương, huyện Phú Xuyên	1.473.233.000
	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Đáy từ thôn Phú Yên, xã Phúc Lâm đến thôn Vĩnh Xương xã Mỹ Thành huyện Mỹ Đức	8.935.999.000
	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Đáy, xã Phùng Xá, Mỹ Đức	5.463.879.000
	Củng cố mặt đê hữu Đáy từ chợ Lai đến thôn áng Hạ, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	4.345.000.000
	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 đoạn từ Km62+050 đến Km68+707 (từ Bệnh viện huyện đến xã Dốc Tín, Km1+685 đến Km8+342 theo lý trình cũ)	3.344.000.000
	Nâng cấp, cải tạo xây dựng tuyến đường tỉnh lộ 419, đoạn Km44+00 đến Km60+00 huyện Mỹ Đức	117.810.052.000
	Xây dựng trạm bơm Cầu Đò - Chân Chim	519.270.000
	Dự án nâng cấp, cải tạo đê tả Đáy đoạn xã Đồng Tiến và thị trấn Vân Đình, huyện ứng Hòa	16.350.466.000
	Dự án KCH kênh N1 (kênh A trạm bơm Vân Đình) và củng cố kênh kết hợp phát triển giao thông nội đồng huyện ứng Hòa	4.562.627.000
	DA Kè chống sạt lở bờ tả sông Đáy xã Sơn Công huyện ứng hòa	235.597.000
	Nạo vét, củng cố bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện ứng Hoà	6.728.143.000
	DA KCH kênh tưới Du đồng - Ngũ Luân kết hợp làm đường giao thông nội đồng xã Đại Hùng, huyện ứng Hoà	3.104.127.000
	Cải tạo, chỉnh trang sông Kim Ngưu, huyện Thường Tín	2.133.521.000
	CT cải tạo lắp đặt HT chiếu sáng đường 429 qua khu tường niệm Hồ Chủ tịch, xã Nghiêm Xuyên; đường tỉnh lộ 427 qua địa phận Văn Phú-Hiến Giang	12.472.347.000
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nuôi trồng thủy sản tập trung xã Nghiêm Xuyên	546.000.000
	Củng cố mặt đê kênh kết hợp làm đường giao thông đoạn kênh Từ Vân đến Kiều Thụy, huyện Thường Tín	502.492.000
	Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã Hà Hồi	1.983.538.000
	Hồ chứa nước Đồng Bô, xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	16.803.279.000
	Dự án đầu tư xây dựng đường trục chính Bắc - Nam, đô thị Quốc Oai	123.930.582.500
	Nâng cấp các tuyến bờ bao Sông Tích phục vụ công tác phòng chống lũ và nâng cao hệ số sử dụng đất trên địa bàn huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội	24.056.903.000
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê hữu Đáy tuyến đường tỉnh lộ 421A từ Liên Hiệp, Phúc Thọ đi Sài Sơn Yên Sơn - thị trấn (tỉnh lộ 419) đi Tân Hòa	16.384.129.000
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu Ngọc Liệp - Nghĩa Hương - Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	300.000.000

STT	Tên dự án	Số quyết toán niên độ năm 2018
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường tỉnh lộ 421A và 421B đoạn qua địa phận huyện Quốc Oai (đoạn từ cầu vượt Sài Sơn đi chùa Thầy đến đường 421A giáp r	65.107.004.812
	Trạm bơm tiêu Đông Yên, xã Đông Yên	1.109.921.000
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng và chỉnh trang tuyến đường quốc lộ 6, đoạn km 19+920 đến km 22+220, qua địa phận thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ	60.644.768.295
	Xử lý sạt lở đê sông Đáy qua địa bàn xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ	6.228.479.000
	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến phố Tùng Thiện, Km 2+700,2 đến Km 4+700,2 Quốc lộ 21A, Thị xã Sơn Tây	8.571.735.811
	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vị (tỉnh lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây	46.164.587.869
	Đường tránh QL 32 đoạn qua thị trấn Tây Đằng	14.229.509.200
	Cải tạo nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 411C (đoạn qua Đình Bảng - Yên Kỳ - Tòng Bạt) huyện Ba Vì	363.491.000
	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn K2+000 - K3+200 xã Phong Vân, huyện Ba Vì	7.550.766.500
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường tỉnh lộ 411, đoạn qua địa phận huyện Ba Vì	27.090.675.900
	Cải tạo, nâng cấp đê Minh Khánh	148.208.000
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới Trung Hà thay thế nhiệm vụ tưới của hồ suối Hai huyện Ba Vì	726.163.600
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (tỉnh lộ 83 cũ) đoạn Km0 đến Km3+700, huyện Đan Phượng	1.191.547.000
	Xây dựng công trình kênh tiêu T0, huyện Đan Phượng	408.189.979
	Xây dựng tuyến đường VĐ3,5 (các đoạn Km1+700-Km2+50; Km2+550-Km3+340), huyện Hoài Đức	57.131.412.800
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Hoài Đức	6.380.928.000
	Đường Vành đai 3,5, các đoạn Km0+600/16/05/2018-Km1+700, Km2+050-Km 2+550, Km3+340-Km5+500, huyện Hoài Đức	13.315.944.000
	Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường tỉnh lộ 421, đoạn qua địa phận huyện Phúc Thọ	3.503.981.000
	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 418 (tỉnh lộ 82 cũ) đoạn Km3-Km4+500, huyện Phúc Thọ	50.000.000
	Cải tạo, nâng cấp đường 419 từ Km0+600 (ngã ba giao với quốc lộ 32) đến Km4+482	2.260.000.000
	Cải tạo nâng cấp trạm bơm tiêu Săn (phần kênh và công trình trên kênh)	31.235.425.610
	Nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 21B, đoạn qua thị trấn Kim Bài (Km10+350-Km13+200) kết hợp XD quảng trường, công viên cây xanh H Thanh Oai	30.199.677.000

STT	Tên dự án	Số quyết toán niên độ năm 2018
	Dự án tu sửa, kéo dài kè Xuyên Dương đê tả Đáy huyện Thanh Oai	2.447.000.000
	Dự án cải tạo, nâng cấp bờ hữu sông Nhuệ kết hợp giao thông huyện Thanh Oai	13.422.827.000
	Cải tạo, chỉnh trang đường nối từ Quốc lộ 21B (ngã ba Thạch Bích) đi huyện Chương Mỹ, huyện Thanh Oai	733.328.000
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại xã Bình Minh, huyện Thanh Oai	265.567.000
	Xây dựng cầu Tả Mỹ Hưng - Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai	1.445.892.000
	XD tuyến đường từ khu TT Hành chính huyện Mê Linh đi thị trấn Chi Đông (Giai đoạn 2)	442.709.000
	Cải tạo nâng cấp Đường 35 Huyện Mê Linh (từ Đại Thịnh đến Quang Minh)	6.998.588.827
	Nạo vét kênh đâm Và xã Tiên Phong, huyện Mê Linh	2.720.220.795
	Đầu tư xây dựng Đường từ Khu Trung tâm hành chính huyện Mê Linh đi thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh	517.379.393
	Xây dựng tuyến đường vào Khu công nghiệp Nam Thăng Long (nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài)	2.105.256.372
	Xây dựng tuyến đường từ khu công nghiệp Nam Thăng Long đi vành đai 4, Quận Bắc Từ Liêm	17.656.275.638
	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo - Jica. Phần GPMB: Quận Bắc Từ Liêm	228.104.220
	Dự án xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội - Phần GPMB do quận Bắc Từ Liêm thực hiện	26.208.000
	Đầu tư mở rộng đường vành đai III đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long	298.309.479.254
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng quốc lộ 32 đoạn Cầu Diễn - Nhón (Km10+420 - Km14+493,65)	7.627.318.375
	Dự án Đầu tư xây dựng đường Lê Trọng Tấn	243.082.019.300
	Dự án GPMB, tái định cư phục vụ xây dựng đường Lê Trọng Tấn	25.150.121.300
XI	Chỉ hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	229.374.220.330
	Cải tạo mở rộng trụ sở Sở VHTTDL tại 47 Hàng Dầu	686.220.825
	Xây mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội	103.651.000
	Xây mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân quận Hà Đông	20.269.000
	Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm	8.200.000
	Xây dựng trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Gia Lâm	42.316.000
	Xây dựng trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Thanh Trì	39.246.000
	xây dựng trụ sở làm việc đội quản lý thị trường số 7 trực thuộc chi cục quản lý thị trường Hà Nội	460.155.000

STT	Tên dự án	Số quyết toán niên độ năm 2018
	Dự án xây dựng Trụ sở cơ quan Thành ủy Hà Nội tại số 9 phố Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	112.534.881.000
	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội	147.509.000
	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì, Thành Phố Hà Nội	45.969.000
	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	71.172.000
	Trụ sở Viện Kiểm sát Nhân dân Huyện Đông Anh	30.750.000
	Xây dựng nhà kho tạm giữ hàng hóa, phương tiện vi phạm thuộc chi cục quản lý thị trường Hà Nội	67.946.000
	Xây dựng trụ sở làm việc Đội quản lý thị trường số 16 trực thuộc Chi cục quản lý thị trường Hà Nội	13.085.407.000
	Trụ sở làm việc Quận ủy-UBND-HĐND quận Hà Đông	21.422.397.315
	Xây dựng trụ sở làm việc Phòng công chứng số 10	168.963.600
	Xây dựng HTKT khu liên cơ quan quận Bắc Từ Liêm	80.439.167.590
XII	Chi bảo đảm xã hội	3.413.981.700
	Tăng cường cơ sở vật chất khu điều dưỡng tâm thần	1.476.466.000
	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Bảo trợ xã hội số IV Hà Nội	463.450.500
	Cải tạo, nâng cấp trung tâm bảo trợ xã hội 3	466.768.000
	Trung tâm Giáo dục lao động xã hội số VIII (Trung tâm giáo dục lao động xã hội Hà Tây cũ)	1.007.297.200



**QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT
GIẢI NGÂN QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC HÀ NỘI**

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dự án	Số quyết toán niên độ năm 2018
	Tổng số	139.422.136
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	139.422.136
	Nhà trẻ 19/5 thị trấn Liên Quan	139.422.136

**QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN XDCB VỐN NGÂN SÁCH GIẢI NGÂN
QUA QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dự án	Số quyết toán niên độ năm 2018
	Tổng số	1.666.887.356.302
I	Các hoạt động kinh tế	1.666.887.356.302
	Dự án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án Xây dựng khu công viên phần mềm và nội dung số trọng điểm của thành phố Hà Nội	339.276.143.574
	Thành phần đường trục trung tâm đô thị mới Mê Linh thuộc dự án cải thiện môi trường đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc (sử dụng vốn ODA Nhật Bản)	2.374.922.000
	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy hoạch để bàn giao cho BQL dự án 678-Bộ Quốc phòng xây dựng khu B nhà khách Bộ Quốc phòng tại xã Xuân Đình, Từ Liêm	18.300.000
	GPMB để Xây dựng tuyến đường số 1 vào trung tâm Khu đô thị mới Tây Hồ Tây	3.941.119.436
	GPMB tạo Quỹ đất sạch để xây dựng dự án Khu công nghệ cao sinh học Hà Nội	1.320.768.000
	GPMB tạo quỹ đất xây dựng đường vào depot xe điện thuộc dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội (đoạn Nhổn-Ga HN)	478.452.185
	Thực hiện công tác BTHT và TĐC theo quy hoạch tại ô đất ký hiệu 1H, khu liên hợp thể thao quốc gia, phường Phú Đô, quận Nam Từ Liêm để bố trí xây dựng trung tâm thể thao quần đội thuộc Bộ Quốc phòng do di chuyển khỏi khu vực thành cổ Hà Nội	54.220.348.664
	GPMB tạo quỹ đất xây dựng depot xe điện thuộc dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội (đoạn Nhổn- Ga HN) quận Bắc Từ Liêm	33.096.969
	Xây dựng tuyến đường số 3 vào trung tâm Khu ĐTM Tây Hồ Tây	203.438.100
	GPMB khu đất 979,4m2 bên phải phía trước cổng Học viện Cảnh sát nhân dân tại phường Cổ Nhuế 2, quận Bắc Từ Liêm	2.620.523.607
	GPMB, xây dựng HTKT trong và ngoài hàng rào khu TĐC phường Trần Phú, quận Hoàng Mai phục vụ công tác GPMB Công viên Tuổi trẻ Thủ đô	125.000.000
	GBPM và san nền sơ bộ Khu đô thị Tây Nam Kim Giang I theo địa giới hành chính huyện Thanh Trì	3.119.156.000

STT	Tên dự án	Số quyết toán niên độ năm 2018
	BTHT và TĐC theo quy hoạch khu đất xen kẹt, cắt xén tại các xã Nam Sơn Bắc Sơn phục vụ triển khai thực hiện dự án đầu tư Khu LHXLC T Sóc Sơn	2.774.308.000
	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy hoạch khu đất xen kẹt, cắt xén nằm ngoài ranh giới dự án đầu tư khu LHXLC T Sóc Sơn giai đoạn 2 tại thôn Lai Sơn, xã Bắc Sơn huyện Sóc Sơn	2.392.129.574
	Công tác BTHT GPMB dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi và Bệnh viện Thận Hà Nội tại phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông	20.549.927.579
	GPMB dự án tạo quỹ đất sạch khu đất 49 Trần Hưng Đạo	12.314.834.800
	Công tác GPMB, di chuyển các hộ dân trong vùng ảnh hưởng môi trường (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu XLCT Xuân Sơn) thuộc địa giới hành chính xã Tân Lĩnh, huyện Ba Vì.	195.918.158.847
	GPMB và xây dựng đồng bộ HTKT phần còn lại Khu đô thị mới Cầu Giấy - GPMB	647.868.610
	XD và đấu nối HTKT ô đất D20 khu đô thị mới Cầu Giấy - Thuộc GPMB và xây dựng đồng bộ HTKT phần còn lại Khu đô thị mới Cầu Giấy	1.336.510.000
	XD và đấu nối HTKT ô đất D32 khu đô thị mới Cầu Giấy - Thuộc GPMB và xây dựng đồng bộ HTKT phần còn lại Khu đô thị mới Cầu Giấy	131.517.800
	Xây dựng và đấu nối HTKT ô đất D26 khu ĐTM Cầu Giấy	140.676.600
	XD và đấu nối HTKT ô đất D28 khu đô thị mới Cầu Giấy - Thuộc GPMB và xây dựng đồng bộ HTKT phần còn lại Khu đô thị mới Cầu Giấy	54.954.000
	XD và đấu nối HTKT ô đất D30 khu đô thị mới Cầu Giấy - Thuộc GPMB và xây dựng đồng bộ HTKT phần còn lại Khu đô thị mới Cầu Giấy	23.026.000
	XD và đấu nối HTKT ô đất D34 khu đô thị mới Cầu Giấy - Thuộc GPMB và xây dựng đồng bộ HTKT phần còn lại Khu đô thị mới Cầu Giấy	41.025.000
	Xây dựng và đấu nối HTKT ô đất E2 khu đô thị mới cầu giấy - Thuộc dự án thực hiện GPMB và xây dựng HTKT phần còn lại khu đô thị mới Cầu Giấy	36.040.000
	Hỗ trợ cho Hợp tác và các hộ xã viên HTX thủy sản xã Đại Thợ, huyện Đan Phượng, Hà Nội	5.902.956.727
	GPMB tạo quỹ đất sạch để xây dựng dự án Bãi đỗ xe các cơ quan Trung ương tại khu vực tập thể Bảo tàng Hồ Chí Minh, quận Ba Đình	1.040.196.928
	Bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các hộ dân có đất nông nghiệp bị thu hồi để xây dựng nhà máy bia tại xã Vân Tảo, huyện Thường Tín	148.964.601.000
	Đầu tư xây dựng HTKT khu đấu giá quyền sử dụng đất Phú Lương 2, quận Hà Đông; bao gồm các hạng mục: San nền, cấp nước, thoát nước, giao thông nội bộ	25.635.077.000
	Khu đấu giá quyền sử dụng đất Phú Lương 2, quận Hà Đông	12.110.000.000

STT	Tên dự án	Số quyết toán niên độ năm 2018
	Dự án xây dựng HTKT khu đất dịch vụ thành đất đấu giá Xứ Đồng, chia Quan, Ngõ Cổng khu Đa Sỹ, phường Kiến Hưng, quận Hà Đông (Ngõ Cổng); HM: San nền, giao thông, cấp nước, thoát nước, HT cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng	64.000.000.000
	Hạ tầng Kỹ thuật khu đất dịch vụ thành đất đấu giá QSD đất xứ đồng Bo, đồng Chúc, Cửa Cầu, đồng Men (khu B), phường Phú Lương, quận Hà Đông. Hạng mục: San nền; giao thông, cấp nước, thoát nước; hệ thống cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng	58.500.062.513
	Xây dựng HTKT khu TĐC phục vụ GPMB dải Bắc tuyến đường nối từ Quốc lộ 5 vào khu công nghiệp HAPRO	86.000.000
	Xây dựng HTKT khu TĐC tại phường Long Biên phục vụ GPMB xây dựng cầu Vĩnh Tuy (Dự án 1: Chuẩn bị mặt bằng và san nền tạm)	684.610.505
	GPMB và san nền sơ bộ khu tái định cư phục vụ GPMB đường 5 kéo dài tại phường Thượng Thanh, quận Long Biên (THDA)	20.143.877.791
	Xây dựng HTKT khu TĐC phục vụ GPMB đường 5 kéo dài tại phường Thượng Thanh (THDA)	90.000.000
	Xây dựng khu công viên cây xanh, kết hợp di chuyển nghĩa trang Tầm Xá phục vụ GPMB đường 5 kéo dài và cầu Nhật Tân	251.813.200
	Dự án xây dựng khu tái định cư X1 tại Đàm Diêm, quận Hoàng Mai phục vụ GPMB kè cứng hoá bờ Sông Hồng	65.020.000
	Dự án xây dựng khu tái định cư phường Trần Phú quận Hoàng Mai phục vụ GPMB kè cứng hoá Sông Hồng	100.000.000
	Khu di dân phường Láng Thượng	74.785.000
	Cụm nhà ở cao tầng trên ô đất N3A,B), N4ABCD), N6ABCDE thuộc khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính	6.440.000.000
	Khu nhà ở di dân GPMB tại ao Hoàng cầu, Đống Đa	377.000.000
	Nhà ở chung cư cao tầng phục vụ GPMB tại điểm X1 phường Hạ Đình	
	Nhà ở chung cư cao tầng phục vụ GPMB tại điểm X2 phường Hạ Đình	226.000.000
	GPMB và san nền sơ bộ khu Công viên Mễ Trì (X3)	252.067.753
	GPMB tạo quỹ đất xây dựng khu công nghệ cao sinh học Hà Nội	16.658.202.426
	Khu tái định cư phục vụ xây dựng khu đô thị mới Hà Nội	270.929.500
	Khu tái định cư Xuân La phục vụ xây dựng khu đô thị mới Tây Hồ Tây	215.327.700
	XD khu TĐC và nhà ở thấp tầng tại ô đất ký hiệu C13/DD1 thuộc phường Trần Phú quận Hoàng Mai	16.874.000.000
	Xây dựng khu nhà ở di dân GPMB tại ao Hoàng Cầu, Đống Đa	100.000.000
	GPMB và san nền sơ bộ khu đất để đấu giá QSD đất tại phường Thạch Bàn, quận Long Biên	506.160.000
	Công tác GPMB, di chuyển các hộ dân trong vùng ảnh hưởng môi trường (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu XLCT Xuân Sơn) thuộc địa giới hành chính xã Tân Lĩnh, huyện Ba Vì.	119.983.594.642
	XD khu TĐC và nhà ở thấp tầng tại ô đất ký hiệu C13/DD1 thuộc phường Trần Phú quận Hoàng Mai	3.389.943.050

STT	Tên dự án	Số quyết toán niên độ năm 2018
	DA mở rộng HTCN quận Hà Đông cấp nước cho các huyện Hoài Đức, Thanh Oai, sử dụng nguồn nước sạch Sông Đà.	145.771.852.465
	XD hệ thống cấp nước phần còn lại xã Tây Mỗ, từ Liêm HN	20.031.561.000
	DA thí điểm lắp dựng giàn thép đỡ xe tại phố Nguyễn Công Hoan và Phố Trần Nhật Duật.	108.671.840.080
	Dự án mở rộng bến xe Mỹ Đình.	23.691.924.136
	DAXây dựng mạng lưới cấp nước cho các xã Phù Lỗ, Phú Minh, Mai Đình – huyện Sóc Sơn	4.589.883.300
	DA nâng công suất nhà máy nước Gia Lâm lên 60.000m ³ /ngđ	7.332.257.057
	XD HTCN cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống - Huyện Gia Lâm.	101.884.294.000
	XD HTCN các khu vực còn lại huyện Thanh Trì	99.545.255.000
	XD trạm bơm tăng áp và đường ống cấp nước cho trại tạm giam số 2 tại xã Hòa Bình, huyện Thường Tín	8.334.018.184